

Biểu 49. Thu chi tiền mặt qua hệ thống ngân hàng ở Hà Nam 1997 - 2002

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

	1997	2000	2001	2002
Tổng thu	585,30	1 391,03	1 786,87	2 268,11
- Thu bán hàng	136,01	511,67	631,55	767,49
- Thu tiền gửi tiết kiệm	160,04	257,28	270,24	286,83
- Thu tín phiếu, kỳ phiếu, tiền gửi kho bạc	79,15	183,37	233,81	253,23
- Thu chuyển tiền qua ngân hàng	34,93	176,86	208,55	293,78
- Các khoản thu khác	175,15	261,83	442,72	666,78
Tổng chi	846,34	1 621,21	1 983,66	2 256,46
- Chi tiền gửi tiết kiệm	153,86	248,00	196,92	272,51
- Chi tín phiếu, kỳ phiếu, tiền gửi kho bạc	330,61	482,21	587,37	575,66
- Chi chuyển tiền qua ngân hàng	15,73	269,71	147,13	285,32
- Các khoản chi khác	346,14	621,33	1 052,23	1 122,96
Cân đối tiền mặt qua Ngân hàng	- 261,04	- 230,18	- 196784	+ 11,65

Nguồn: Sdd: Niên giám Thống kê tỉnh Hà Nam 2002; 2003.

V. PHÁT TRIỂN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Từ xa xưa, trong quá trình phát triển sản xuất, mở mang cuộc sống, các thế hệ người dân ở Hà Nam đã biết dựa vào điều kiện thiên nhiên, lợi dụng các yếu tố thuận lợi của thiên nhiên, đồng thời đấu tranh với giới tự nhiên để không ngừng phát triển. Trong quá trình lao động cần cù, sáng tạo ấy, người dân nơi đây đã không ngừng mở mang tri thức, tích lũy kinh nghiệm để phục vụ trở lại cho phát triển sản xuất và đời sống. Đó là những tri thức khoa học về tự nhiên, xã hội, con người, về kỹ năng và công nghệ sản xuất được nhận thức từ thực tế, đúc rút và sáng tạo trong thực tế sản xuất và đời sống, được tích lũy và truyền từ đời này sang đời khác, ngày càng dày thêm, phong phú thêm. Nhiều tri thức và kinh nghiệm sản xuất, sinh hoạt của dân cư Hà Nam đã đi vào tục ngữ, ca dao, ăn sâu vào tiềm thức và trở thành tập quán sản xuất, sinh sống của các cộng đồng dân cư, góp phần tạo ra những nét đẹp văn hoá, trí tuệ và tâm hồn của người Hà Nam.

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, cùng với sự phát triển giáo dục, mở mang dân trí và sự phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội, thì những tri thức về khoa học - kỹ thuật ở Hà Nam cũng ngày càng phát triển và được truyền bá, áp dụng rộng rãi hơn. Bên cạnh những kinh nghiệm và kỹ thuật sản xuất truyền thống, nhân dân ở nhiều địa phương trong tỉnh đã áp dụng các loại công cụ cải tiến và một số kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp, xây dựng thuỷ lợi, thuỷ nông, cải thiện điều kiện vệ sinh, môi trường sinh sống, phòng chống dịch bệnh cho người và chăn nuôi gia súc, gia cầm... Từ sau năm 1954, đặc biệt là từ những thập kỷ 60, 70 của thế kỷ XX trở lại đây, phong trào ứng dụng khoa học kỹ thuật, đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đã được phát động và triển khai mạnh mẽ ở hầu khắp các địa phương, các ngành và lĩnh vực kinh tế xã hội của tỉnh.

Trong nông nghiệp, hàng loạt tiến bộ khoa học kỹ thuật đã được ứng dụng rộng rãi ở khu vực này, như các loại cày, bừa, cào cỏ cải tiến, công cụ cơ giới, bán cơ giới thay thế cho công cụ truyền thống; làm bèo hoa dâu, phân xanh, phân bùn, bón vôi để cải tạo đồng ruộng; đưa các giống lúa mới vào sản xuất cùng với các kỹ thuật mới về chọn giống, ngâm ủ giống; cấy ngửa tay, thẳng hàng; bón phân hoá học, phun thuốc trừ sâu... Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đối với các loại cây trồng khác cũng tương tự như vậy. Nhiều ngành nghề thủ công đã áp dụng kỹ thuật và công cụ sản xuất mới, như xay xát gạo, nung gạch, vôi, làm nón, dệt khăn mặt, vải khổ rộng,... Các cơ sở, xí nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng tăng cường cải tiến, đổi mới trang thiết bị kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Đồng thời với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, trong suốt thời kỳ từ những năm 1960 trở lại đây, các cấp, ngành và địa phương trong tỉnh đã phát động rộng rãi phong trào thi đua lao động sáng tạo và cải tiến kỹ thuật, coi khoa học kỹ thuật là một “mặt trận” của sản xuất, cách mạng kỹ thuật là “then chốt” để phát triển lực lượng sản xuất, đưa dân nền kinh tế của tỉnh lên sản xuất lớn. Phong trào này đã động viên và khơi dậy trí tuệ, lòng nhiệt tình và sức sáng tạo to lớn của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh “tiến quân vào khoa học kỹ thuật” trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế - xã hội. Hàng loạt những sáng kiến cải tiến công cụ, kỹ thuật, công nghệ sản xuất, cải tiến tổ chức và quản lý lao động, tiết kiệm vật tư, nguyên liệu... đã xuất hiện và được áp dụng trong thực tế qua các phong trào này.

Từ khi tái lập tỉnh (1997), các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ ở Hà Nam tiếp tục được đẩy mạnh, nhằm đáp ứng yêu cầu của đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường; góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong nền kinh tế của tỉnh, đồng thời góp phần cải thiện điều kiện sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh.

Ngay khi tái lập tỉnh, UBND tỉnh Hà Nam đã quyết định thành lập Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Hà Nam (theo Quyết định 193/QĐ-UB ngày 7/4/1997 của UBND tỉnh). Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KHCVN và MT) có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với toàn bộ các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KHCVN, quản lý nhà nước về môi trường và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh. Tư vấn và phối hợp với các cơ quan hoạch định chính sách của tỉnh, các ban, ngành và địa phương trong tỉnh trong việc hoạch định chính sách và tổ chức phát triển kinh tế xã hội gắn với phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.

Đến cuối năm 2003, cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý khoa học công nghệ của tỉnh có sự điều chỉnh. Sở KHCVN và MT đổi tên thành Sở Khoa học - Công nghệ (KHCVN). Chức năng quản lý môi trường và bộ phận quản lý môi trường của Sở trước đây được chuyển giao cho Sở Tài nguyên - Môi trường mới thành lập.

Cùng với việc tổ chức lại bộ máy và cơ cấu quản lý, tỉnh cũng tăng cường đầu tư cho các hoạt động KHCVN và bảo vệ môi trường (BVMT). Tổng số vốn đầu tư cho sự nghiệp KHCVN và BVMT của Hà Nam từ 1997 đến 2002 là 31.945 tỉ đồng. Năm 2002 vốn đầu tư cho KHCVN và BVMT gấp 10 lần so với năm 1997. Trong đó, ngoài kinh phí tài trợ từ ngân sách trung ương, tỉnh cũng huy động một phần đáng kể từ ngân sách địa phương và từ các nguồn tài trợ khác trên địa bàn. Phần lớn nguồn vốn này được đầu tư cho các đề tài nghiên cứu, triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất (chiếm 65 - 70%), trong đó đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn chiếm 55% kinh phí.

Tỷ trọng đầu tư cho nghiên cứu và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp của Hà Nam những năm qua đứng đầu trong các tỉnh, thành của cả nước. Ngoài ra, thông qua việc triển khai các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia và các hoạt động khoa học, công nghệ khác, các cơ quan Trung ương

và nhiều tổ chức chính phủ, phi chính phủ còn tài trợ hàng chục tỉ đồng cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật trong các ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhiều địa phương, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh trong tỉnh cũng đầu tư hàng trăm tỉ đồng cho việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đội ngũ cán bộ và lực lượng lao động có trình độ khoa học, chuyên môn kỹ thuật của Hà Nam cũng tăng lên nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng. Đến năm 2002, tổng số cán bộ và lao động có trình độ khoa học, chuyên môn kỹ thuật đang làm việc trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh đã có 10.499 người, gấp 2,2 lần so với năm 1997.

Biểu 50. Đội ngũ cán bộ và lao động có trình độ khoa học kỹ thuật của Hà Nam

Tiêu chí	Năm 1997 (người)	Năm 2002 (người)	Tỷ lệ tăng (%)
Tổng số người có trình độ khoa học kỹ thuật	4.698	10.499	223,5
Trong đó:			
- Công nhân kỹ thuật	2.043	4.819	235,8
- Trung học	1.683	2.831	168,2
- Cao đẳng đại học	961	1.790	290,3
- Cán bộ trên đại học	11	59	536,3

Nguồn: Số liệu của Sở KHCN tỉnh Hà Nam.

Hiện tại, nguồn lực xã hội của Hà Nam cho phát triển khoa học công nghệ là rất lớn. Cùng với sự phát triển của giáo dục và đào tạo ở Hà Nam đang hình thành một lực lượng lao động xã hội ngày càng đông đảo có trình độ học vấn và kiến thức để tiếp nhận sự chuyển giao và triển khai, ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tế sản xuất và đời sống của địa phương. Hàng năm, số người được đào tạo cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật tiếp tục tăng nhanh. Năm học 2002 - 2003, số người được đào tạo trong các trường chuyên nghiệp và dạy nghề công lập của tỉnh là gần 9.900 người, trong đó có 973 học sinh trung học chuyên nghiệp và 4.570 công nhân kỹ thuật đã tốt nghiệp. Ngoài ra, còn hàng nghìn người được đào tạo nghề ở hệ thống đào tạo

ngoài công lập và đào tạo trực tiếp trong các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và trong các làng nghề. Đó là nguồn lực quan trọng cho sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ nói riêng, sự nghiệp CNH, HĐH nói chung của tỉnh.

Một chuyển biến mới trong hoạt động khoa học công nghệ của tỉnh trong những năm gần đây là việc mở rộng và tăng cường nghiên cứu các lĩnh vực Khoa học xã hội và Nhân văn (KHXH và NV). Từ năm 1997 - 2002 đã triển khai 35 đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực này với tổng kinh phí 3,125 tỷ đồng. Các đề tài nghiên cứu KHXH và NV đã góp phần làm sáng tỏ các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần luận giải những cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoạch định chủ trương, chính sách phát triển kinh tế xã - hội của tỉnh; nghiên cứu, sưu tập những tinh hoa văn học nghệ thuật, lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, xây dựng quê hương đất nước; nghiên cứu truyền thống, bản sắc văn hoá Hà Nam, phát triển con người Hà Nam...

Trong lĩnh vực KHCN, giai đoạn 1997 - 2002 Sở KHCN và MT đã tổ chức nghiên cứu, triển khai hàng trăm đề tài khoa học gắn với thực tế phát triển của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn. Trong đó có 146 đề tài, dự án phục vụ sản xuất nông nghiệp với kinh phí từ các nguồn là 11,792 tỉ đồng. Các đề tài, dự án nghiên cứu về giống lúa, ngô có năng suất cao, kỹ thuật nuôi trồng và chế biến một số loại nông sản như mận nhĩ, nấm rơm, chế biến dưa chuột, chuối sấy... Nhiều đề tài, dự án có tác động thiết thực đối với sản xuất như: Dự án “Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống lúa bố mẹ phục vụ sản xuất hạt giống lúa lai F1”; Dự án “Tổ chức sản xuất, cung ứng hạt giống lúa tại các HTX phục vụ sản xuất đại trà của tỉnh Hà Nam”; Dự án nuôi lợn hướng nạc xuất khẩu,... Hàng chục nghìn hộ nông dân, nông thôn trong tỉnh đã được hưởng lợi từ các dự án, chương trình khoa học, công nghệ này, trong đó nhiều hộ đã thoát được nghèo đói, phát triển kinh tế bền vững hơn.

Nhiều đề tài nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ cũng đã được thực hiện trong các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, y tế và chăm sóc sức khoẻ. Chẳng hạn như các đề tài về điều tra tài nguyên khoáng sản, tổ chức nhân rộng các mô hình làng nghề, phát triển công nghiệp địa phương hay chuyển giao thiết bị công nghệ tiên tiến gắn với giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; các dự án hiện đại hoá thiết bị, công nghệ của ngành điện lực, bưu

chính - viễn thông,... Trong ngành y tế, từ 1997 đến 2002 đã triển khai 3 đề tài cấp Bộ, 4 đề tài cấp tỉnh, 7 đề tài cấp ngành và 40 đề tài cấp cơ sở với kinh phí hơn 1 tỉ đồng. Ngành Dược Hà Nam cũng đã nghiên cứu và sản xuất thành công 20 mặt hàng thuốc chữa bệnh được Bộ Y tế cho phép lưu hành trong cả nước.

Việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ thông tin được xúc tiến mạnh mẽ phục vụ công tác quản lý của các cấp, ngành, các cơ sở kinh tế, xã hội trong tỉnh.

Cùng với nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, công tác quản lý tiêu chuẩn, chất lượng và đo lường được đẩy mạnh, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá của các cơ sở sản xuất, dịch vụ, đồng thời bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng trên địa bàn. Từ 1997 đến 2002 Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng của tỉnh đã quản lý 600 tiêu chuẩn kỹ thuật trong các lĩnh vực như cơ khí, điện, điện tử, vật liệu xây dựng, thực phẩm, hoá chất, dệt... Đăng ký chất lượng, mẫu mã hàng hoá cho 222 lượt sản phẩm như xi măng, bột đá, bột nhẹ, sản phẩm dệt, gạch, ngói, tấm lợp... Kiểm định 76.545 phương tiện đo lường (như công tơ điện, cân các loại, thiết bị đo nhiên liệu, đồng hồ áp lực...), kiểm định 538 mẫu chất lượng sản phẩm của các cơ sở sản xuất trong tỉnh.

Trong lĩnh vực quản lý bảo vệ môi trường, từ năm 1997 - 2002, Sở KHCN và MT đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hoá Luật Bảo vệ môi trường và nhiều tài liệu phục vụ cho công tác quản lý môi trường trên địa bàn. Cấp giấy xác nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho 548 lượt cơ sở và kiểm tra thực hiện tiêu chuẩn môi trường, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của hàng trăm cơ sở, đơn vị kinh tế, xã hội trong tỉnh. Công tác vệ sinh môi trường khu dân cư, môi trường sản xuất và bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái được phát động rộng rãi trong nhân dân. Ngoài Công ty môi trường đô thị thu gom vận chuyển rác thải ở thị xã Phủ Lý, đến năm 2002 trong toàn tỉnh, đã thành lập được 288 tổ thu gom rác thải tại các xã, thị trấn và thôn xóm. Khối lượng rác thải thu gom trên địa bàn hàng năm tới trên 300.000m³.

Việc triển khai chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường đã góp phần làm tăng đáng kể tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước sạch, từ 33% năm 1997 lên 50% năm 2002. Công tác quan trắc môi trường cũng được tổ chức khá tốt theo định kỳ. Hàng năm, các cơ quan chức năng đã thực hiện quan trắc môi trường khí tại 28 điểm với 4 chỉ tiêu và môi trường nước tại 15 vị trí với 19 chỉ

tiêu. Đồng thời, đã tiến hành điều tra đánh giá đa dạng sinh học của rừng đặc dụng Thanh Sơn, điều tra nguồn Đioxin và Furan, nghiên cứu mức độ nhiễm ACSEN trong nước ngầm, thường xuyên thanh kiểm tra mạng lưới kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các loại hoá chất độc hại trên địa bàn,...

Tuy nhiên công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh hiện vẫn còn nhiều mặt hạn chế. Không ít đơn vị sản xuất kinh doanh và một bộ phận dân cư chưa nhận thức đầy đủ về tác hại của ô nhiễm môi trường và nghĩa vụ phải bảo vệ môi trường. Tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số làng nghề và cơ sở sản xuất công nghiệp vẫn chưa được giảm thiểu. Hiện tượng đốt gạch thủ công không có hệ thống xử lý khói vẫn còn phổ biến, gây ảnh hưởng bất lợi đến sản xuất và sinh hoạt của dân cư ở một số địa phương.

Những hoạt động và kết quả đạt được của ngành khoa học, công nghệ và môi trường Hà Nam đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của nó trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đó là động lực và điều kiện để thúc đẩy quá trình CNH, HĐH và phát triển bền vững nền kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên, sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường ở Hà Nam cũng đang đặt ra và đòi hỏi những nỗ lực to lớn hơn của ngành khoa học, công nghệ - môi trường, với sự phối hợp và tham gia tích cực của mọi cấp, ngành, mọi tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội và cộng đồng dân cư trên địa bàn.

Chương XX

TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ NAM

I. SỰ PHÂN BỐ CÁC TIỂU VÙNG

Với vị trí địa lý và điều kiện giao lưu thuận lợi, Hà Nam từ lâu đã là một tỉnh có không gian kinh tế - xã hội mở, vừa có sự gắn kết với các tỉnh trong vùng, vừa có sự giao lưu rộng mở với các địa phương khác trong cả nước. Từ thời tiền sử, ở Hà Nam đã có sự giao thoa, tiếp nối của văn hoá Đông Sơn, văn hoá Hoà Bình để rồi hình thành nên ở đây một nền văn minh lúa nước đặc sắc, tiêu biểu của người Việt ở đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, do những đặc điểm, điều kiện đa dạng về địa lý, tự nhiên cũng như về lịch sử, kinh tế, văn hoá và xã hội, nên từ lâu ở Hà Nam cũng đã hình thành các tiểu vùng kinh tế - xã hội với những đặc điểm và điều kiện phát triển vừa có tính tương đồng, gắn kết vừa mang tính đa dạng, đặc thù của mỗi địa phương, mỗi tiểu vùng.

Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ khi tái lập tỉnh (1997), tính đa dạng và đặc thù trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, các tiểu vùng ngày càng được nhìn nhận và thể hiện đầy đủ hơn trong tổ chức không gian kinh tế - xã hội của tỉnh, trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cũng như trong quy hoạch phát triển của các ngành, các địa phương trong tỉnh. Việc khai thác, phát huy đầy đủ, có hiệu quả các nguồn lực và lợi thế của từng vùng, phân bố hợp lý các nguồn lực, tạo ra sự liên kết và phát triển hài hoà giữa các vùng, các lĩnh vực, sự phát triển toàn diện, bền vững cả về kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường luôn được coi là nhiệm vụ quan trọng đặt ra trong quy hoạch và tổ chức không gian kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Từ năm 1997, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam đã xây dựng Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Nam đến năm 2010, có sự phối hợp và dựa trên quy hoạch phát triển của các ngành, các địa phương trong tỉnh, đồng thời có sự

gắn kết với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của toàn vùng đồng bằng sông Hồng và các tỉnh lân cận trong vùng. Theo quy hoạch tổng thể này, việc tổ chức không gian kinh tế - xã hội của tỉnh được chia thành các tiểu vùng:

1. Tiểu vùng Tây sông Đáy;
2. Tiểu vùng Đông sông Đáy;
3. Tiểu vùng ven sông Hồng.

Vị trí địa lý và không gian kinh tế - xã hội của các tiểu vùng như sau:

- *Tiểu vùng Tây sông Đáy*: Bao gồm một phần lãnh thổ các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm ở phía Tây, Tây Nam, Tây Bắc của tỉnh. Tiểu vùng này gồm 6 xã của huyện Kim Bảng và 5 xã của huyện Thanh Liêm. Các xã của huyện Kim Bảng là Khả Phong, Ba Sao, Liên Sơn, Thanh Sơn, Thi Sơn và một phần của xã Tân Sơn. Phần Tây sông Đáy huyện Thanh Liêm gồm các xã Thanh Hải, Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Thuỷ và thị trấn Kiện Khê.

- *Tiểu vùng Đông sông Đáy*: Là vùng lãnh thổ trải rộng, từ tả ngạn sông Đáy đến sông Châu ở phía Đông, giáp với huyện Lý Nhân và giáp với các xã ven sông Hồng của huyện Duy Tiên. Phía Bắc giáp với địa giới tỉnh Hà Tây, phía nam giáp với 2 tỉnh Nam Định và Ninh Bình. Đây là tiểu vùng có không gian kinh tế - xã hội lớn nhất của tỉnh, với 77 xã, phường, thị trấn; bao gồm 12 xã, phường của thị xã Phủ Lý, 12 xã và 1 thị trấn của huyện Kim Bảng, phân lãnh thổ phía Đông sông Đáy thuộc 16 xã của huyện Thanh Liêm, toàn bộ huyện Bình Lục (20 xã và 1 thị trấn) và 14 xã, 1 thị trấn phía Tây của huyện Duy Tiên.

- *Tiểu vùng Ven sông Hồng*: Bao gồm phần lãnh thổ phía Đông của tỉnh, từ tả ngạn sông Châu đến sông Hồng, giáp với các tỉnh Hưng Yên và Thái Bình về phía Đông (qua sông Hồng), giáp với Nam Định về phía Đông Nam (qua sông Châu ở Hoà Hậu). Tiểu vùng này gồm toàn bộ huyện Lý Nhân và các xã ven sông Hồng của huyện Duy Tiên (gồm các xã Mộc Bắc, Mộc Nam, Chuyên Ngoại, Trác Văn, Châu Giang và thị trấn Hoà Mạc). Như vậy, theo đơn vị hành chính hiện tại thì tiểu vùng này gồm có 26 xã và 2 thị trấn huyện lỵ (là thị trấn Hoà Mạc và thị trấn Vĩnh Trụ). Trong đó có 10 xã tiếp giáp sông Hồng là Mộc Bắc, Mộc Nam, Chuyên Ngoại (huyện Duy Tiên), Nguyên Lý, Đạo Lý, Chân Lý, Nhân Đạo, Nhân Thịnh, Phú Phúc và Hoà Hậu (huyện Lý Nhân).

II. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC TIỂU VÙNG

1. Tiểu vùng Tây sông Đáy

Là vùng chuyển tiếp giữa miền núi Tây Bắc với đồng bằng sông Hồng, tiểu vùng Tây sông Đáy có địa hình chủ yếu là đồi núi bán sơn địa, với những dãy núi đá vôi trùng điệp xen lẫn đồi núi đất trải dài từ hai xã Khả Phong - Ba Sao - Bút Sơn - Kiện Khê xuống đến các xã Thanh Nghị - Thanh Hải giáp với Ninh Bình. Đất đai ở vùng này chủ yếu là đất đồi, rùng, đất dốc và xen lẫn đá, thuận lợi cho phát triển rừng, các loại cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày.

Tuy vậy, ở vùng ven sông Đáy cũng có các dải đất phù sa, bãi bồi tương đối bằng phẳng thích hợp cho canh tác nông nghiệp, nhất là ở khu vực các xã Thanh Sơn, Thi Sơn và một số nơi thuộc các xã Thanh Nghị, Thanh Tân (huyện Thanh Liêm). Điều kiện sinh thái và khí hậu ở tiểu vùng Tây sông Đáy khá thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp, phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi ong và cây cảnh. Lượng mưa ở tiểu vùng này thường ở mức trên 2.000 mm/năm, cao hơn so với lượng mưa trung bình trên địa bàn tỉnh và các vùng khác trong tỉnh (khoảng 1.800 mm/năm).

So với các tiểu vùng khác trong tỉnh, tiểu vùng Tây sông Đáy là nơi tập trung nhiều tài nguyên khoáng sản, như đá vôi, đá sản xuất xi măng, đá xây dựng và trang trí, than bùn, sét xi măng, sét làm gốm, làm gạch ngói và các loại nguyên vật liệu xây dựng khác. Ở khu vực xã Thanh Tân, thị trấn Kiện Khê (huyện Thanh Liêm), xã Liên Sơn, Bút Sơn, Khả Phong (huyện Kim Bảng) có nhiều mỏ đá vôi, đá xi măng trữ lượng rất lớn, thuận lợi cho việc khai thác, chế biến công nghiệp; ở xã Khả Phong và khu vực Bút Sơn, Kiện Khê có các mỏ sét xi măng chất lượng rất tốt. Còn ở Ba Sao có các mỏ than bùn, mỏ sét có thể làm nguyên liệu cho sản xuất gạch ngói và vật liệu xây dựng không nung...

Phần lớn các mỏ khoáng sản trên đều gần các tuyến giao thông (cả đường bộ lẫn đường thủy), thuận lợi cho việc khai thác, chế biến và vận chuyển. Tiểu vùng này cũng có nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên với các danh lam thắng cảnh nổi tiếng như Kẽm Trống, Non Tiên (huyện Thanh Liêm), Núi Cấm - Ngũ Động Sơn, động Khả Phong, hồ Tam Chúc (huyện Kim Bảng)... Kẽm Trống, Non Tiên được xếp vào hàng "cửu đỉnh" của Hà Nam; hồ Tam Chúc (ở Ba Sao),

động Khả Phong (ở xã Khả Phong) được xếp vào hàng “Thập bát tôn” (thuộc 18 loại độc đáo, độc tôn của Hà Nam, không nơi nào có).

Về lịch sử và xã hội, tiểu vùng Tây sông Đáy từ xa xưa đã có các cộng đồng dân cư sinh sống và di cư lan toả dần xuống các vùng đồng bằng. Họ đã tạo ra ở đây một không gian văn hoá - xã hội khá đặc sắc, góp phần tạo nên bản sắc văn hoá - xã hội của người Hà Nam. Nhiều di tích lịch sử, kiến trúc, văn hoá đã được tạo dựng cùng với những lễ hội truyền thống phản ánh đậm nét quá trình phát triển, mở mang đời sống vật chất, văn hoá, xã hội của các cộng đồng dân cư nơi đây. Trong đó, có các di tích và lễ hội tiêu biểu như đình Trung, đền Trúc và Hội hát dặm Quyển Sơn, Ngũ Động Sơn, kiến trúc đình và hội đình Đoan Vĩ (xã Thanh Hải), lễ hội đình Thượng (xã Thanh Sơn),... Đây cũng là những điểm du lịch văn hoá, lịch sử hấp dẫn của vùng này.

Với các lợi thế, nguồn lực và điều kiện nêu trên, tiểu vùng Tây sông Đáy được quy hoạch, tổ chức phát triển mạnh các ngành công nghiệp khai thác, chế biến đá, xi măng, vật liệu xây dựng và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, phát triển lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi đặc sản và phát triển du lịch.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, hiện nay ở tiểu vùng Tây sông Đáy có nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng của trung ương và địa phương được xây dựng và đang hoạt động, như Công ty xi măng Bút Sơn, Công ty xi măng Kiện Khê, Công ty xi măng X-77, Nhà máy xi măng Nội thương, Xí nghiệp đá Phủ Lý (thị trấn Kiện Khê), Công ty đá vôi Kiện Khê, Công ty vật liệu xây dựng Kim Bảng (xã Thi Sơn) và hàng chục cơ sở, doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh khác. Phần lớn các sản phẩm công nghiệp của tỉnh như xi măng, đá xây dựng, đá phục vụ cho giao thông, than bùn,... được khai thác, sản xuất ra ở tiểu vùng này. Trong tương lai, nơi đây sẽ hình thành các khu công nghiệp tập trung và trở thành vùng công nghiệp trọng điểm của tỉnh.

Tiểu vùng Tây sông Đáy cũng có các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển ở nhiều nơi, chủ yếu là các nghề khai thác, chế biến đá, nung vôi, sản xuất gạch ngói và vật liệu xây dựng, đan lát,... Các nghề này phát triển khá mạnh, thu hút nhiều lao động trong vùng, chẳng hạn như các cơ sở khai thác, chế biến đá ở Kiện Khê, Khả Phong, Thanh Sơn... Theo số liệu điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 2001 của Cục Thống kê Hà Nam, thì ở các xã Thanh

Nghị, Thanh Thủy (huyện Thanh Liêm), Liên Sơn (huyện Kim Bảng) đã có 9 - 10% số hộ làm các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.

Theo số liệu thống kê năm 2000¹⁾, đất lâm nghiệp ở tiểu vùng Tây sông Đáy có khoảng 8.639 ha, chiếm 91,5% đất lâm nghiệp của cả tỉnh (9.436,9 ha). Trong đó, các xã Tây sông Đáy thuộc huyện Thanh Liêm có 3.207,1 ha, thuộc Kim Bảng có 5.431,9 ha; nhiều nhất là ở các xã Ba Sao có 21.98,2 ha, Liên Sơn có 1.563,6 ha, Thanh Sơn có 1.444,3 ha. Giá trị sản xuất lâm nghiệp ở tiểu vùng Tây sông Đáy cũng chiếm trên 90% giá trị sản xuất lâm nghiệp hàng năm của cả tỉnh. Tài nguyên rừng và đất rừng ở đây còn khá phong phú, đa dạng.

Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu là gỗ, tre nứa, luồng, song mây.... Sản lượng gỗ tròn khai thác ở tiểu vùng này những năm gần đây khoảng 7.500 m³/năm; tre nứa, luồng khoảng 580 - 620 nghìn cây mỗi năm. Hiện nay, việc trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ tài nguyên rừng kết hợp với phát triển kinh tế vườn đồi đang được đẩy mạnh ở nhiều nơi trong tiểu vùng. Trong khi đó, đất nông nghiệp ở tiểu vùng Tây sông Đáy chỉ có khoảng 4.288 ha (năm 2001), chiếm chừng 9% trong tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh. Diện tích trồng lúa và sản xuất nói chung không phải thế mạnh của tiểu vùng này. Chẳng hạn như ở xã Ba Sao, đất trồng lúa năm 2001 chỉ có 127,6 ha, chiếm 3,7% diện tích đất tự nhiên và chiếm 16,5% trong tổng số 773 đất nông nghiệp của xã; đất trồng lúa ở xã Liên Sơn có 130,7 ha, chiếm 6% diện tích đất tự nhiên và chiếm 68% đất nông nghiệp; hay ở xã Thanh Sơn diện tích đất lúa có 481 ha nhưng cũng chỉ chiếm 17,2% đất tự nhiên của toàn xã²⁾.

Song ở các xã tiểu vùng Tây sông Đáy lại có lợi thế về phát triển các loại cây công nghiệp như chè, dứa, dâu tằm, lạc; các loại cây ăn quả như nhãn, na, mận, bưởi, cam, quýt; một số loại cây cảnh, cây dược liệu và chăn nuôi trâu bò, dê, ong.... Dê là vật nuôi đặc sản ở vùng này, hiện đang được nuôi nhiều ở các xã Khả Phong, Ba Sao, Thanh Sơn và các xã vùng núi Tây sông Đáy thuộc huyện Thanh Liêm như Thanh Nghị, Thanh Tân, Thanh Hải,... Hiện nay nhiều hộ nông dân ở vùng này đang phát triển kinh tế đồi rừng kết hợp với chăn nuôi

1. Niên giám thống kê năm 2000 của các huyện Kim Bảng và Thanh Liêm: Phòng Thống kê huyện: Tháng 9-2000.

2. Sđd: Niên giám thống kê năm 2000 của các huyện Kim Bảng và Thanh Liêm: Tháng 9-2000.

theo hướng phát triển kinh tế nông, lâm trại và chuyển sang sản xuất kinh doanh hàng hoá.

Việc nuôi trồng thuỷ sản ở tiểu vùng Tây sông Đáy tuy không được thuận lợi như ở vùng ven sông Hồng và một số nơi khác trong tỉnh, nhưng ở đây lại có khá nhiều ao, đầm và mặt nước thuận lợi cho phát triển nuôi thả, đánh bắt thuỷ sản, nhất là ở các xã vùng ven hữu ngạn sông Đáy của huyện Thanh Liêm.

Hoạt động thương mại và dịch vụ ở tiểu vùng Tây sông Đáy cũng phát triển mạnh hơn so với trước đây, đặc biệt là từ khi chuyển sang kinh tế thị trường. Sự phát triển của các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở du lịch và việc cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông (như quốc lộ 21, các bến bãi trên sông Đáy, đường liên xã và giao thông nông thôn,...) đã làm cho hoạt động thương mại, dịch vụ ở tiểu vùng này trở nên sôi động, tấp nập. Hàng hoá, sản phẩm sản xuất ra ở đây được lưu thông, trao đổi rộng khắp với các nơi trong tỉnh và ngoài tỉnh. Thị trấn Kiện Khê, chợ Ba Sao, các chợ ven sông Đáy ở các xã Khả Phong, Liên Sơn, Thanh Sơn, Thi Sơn là những đầu mối giao lưu thương mại khá sầm uất trong vùng. Việc mở rộng thị xã Phủ Lý về phía Tây và hình thành khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ tập trung ở khu vực Châu Sơn (thị xã Phủ Lý) làm tăng khả năng gắn kết kinh tế của tiểu vùng và có tác động ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của tiểu vùng Tây sông Đáy nói chung.

2. Tiểu vùng Đông sông Đáy

Đây là tiểu vùng kinh tế - xã hội có tính đặc trưng, tiêu biểu nhất của Hà Nam, đồng thời có vị trí, vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trước đây cũng như hiện nay.

Một trong những đặc điểm đặc thù của tiểu vùng này là địa hình đồng bằng trũng, cốt đất không đều, bị chia cắt bởi sông ngòi, ao, đầm và hệ thống thuỷ lợi, thuỷ nông dày đặc. Do kiến tạo địa chất của đồng bằng sông Hồng và quá trình dịch chuyển, bồi tụ của các dòng sông nên địa hình vùng này phân lớn là đất trũng, cốt đất thấp thường ngập úng về mùa mưa. Phần nhiều các xã ở huyện Bình Lục, ở phía Nam huyện Thanh Liêm, phía Tây - Tây nam huyện Duy Tiên và phía Bắc huyện Kim Bảng đều là vùng đất trũng, trước đây chỉ canh tác được 1 vụ trong năm. Trong đó có nhiều nơi địa hình lòng chảo, ít hoặc không được bồi đắp phù sa, thường bị chua và lầy thụt. Sông ở một số nơi lại

có những gò đất cao và cả những núi đất đá ở giữa vùng đồng bằng, tạo nên cảnh quan khá độc đáo so với các địa phương khác ở đồng bằng sông Hồng.

Nhờ phát triển thủy lợi, thủy nông nên từ giữa những năm 1970 trở lại đây phần lớn đất nông nghiệp ở các vùng trũng đã được đảm bảo tưới tiêu chủ động, có thể canh tác 2 - 3 vụ mỗi năm. Một số xã ở phía bắc huyện Duy Tiên, ở tả ngạn sông Đáy thuộc hai huyện Kim Bảng, Thanh Liêm, hai bên sông Châu ở thị xã Phủ Lý, huyện Duy Tiên và hữu ngạn sông Châu ở huyện Bình Lục có nhiều vùng đất phù sa màu mỡ, nhiều bãi bồi, cốt đất cao và tương đối bằng phẳng, thích hợp cho việc canh tác các loại cây công nghiệp (như mía, đậu tằm, đậu, lạc, đỗ tương), cây ăn quả (nhãn, chuối, bưởi, táo, hồng...), các loại hoa màu (ngô, khoai) và rau đậu thực phẩm. Gạo nếp cái hoa vàng, gạo hom, dự hương, gạo câu cánh; ngô nếp, mía đỏ, mơ hồng... là những sản phẩm nông nghiệp đặc sản nổi tiếng từ xưa ở tiểu vùng Đông sông Đáy.

So với các tiểu vùng kinh tế - xã hội của tỉnh, tiểu vùng Đông sông Đáy có lợi thế nổi trội về điều kiện giao thông, nhất là đường bộ và đường sắt; có lợi thế về phát triển thương mại, dịch vụ, với các trung tâm đô thị phát triển như thị xã Phủ Lý, thị trấn Đồng Văn, thị trấn Quế, thị trấn Bình Mỹ, hệ thống chợ và nhiều tụ điểm, đầu mối giao lưu kinh tế - xã hội khác. Các lợi thế này tạo ra cho tiểu vùng một không gian kinh tế - xã hội mở, với sự mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các tiểu vùng trong tỉnh cũng như với các địa phương khác ở đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Tiểu vùng Đông sông Đáy cũng là nơi có truyền thống phát triển tiểu thủ công nghiệp, với nhiều làng nghề và ngành nghề đa dạng. Nhiều loại sản phẩm thủ công nghiệp độc đáo và tinh xảo, trong đó có các sản phẩm thủ công nổi tiếng như mây giang đan ở Ngọc Động - xã Hoàng Đông, trống Đọi Tam - xã Đọi Sơn (huyện Duy Tiên); thêu ren Hoà Ngãi - xã Thanh Hà, đậu Đám - xã Liêm Tuyên (huyện Thanh Liêm), đồ sùng Đó Hai - xã An Lão, rùa cửa Đại Phú - xã An Đổ, bún Tái - xã Đình Xá, bánh lá An Thái - xã An Mỹ (huyện Bình Lục), gôm Quyết Thành - thị trấn Quế, xay xát chế biến gạo ở Phương Thượng (huyện Kim Bảng),...

Về mặt xã hội, tiểu vùng Đông sông Đáy là nơi có cư dân sinh sống từ rất sớm, có nền văn hoá phát triển lâu đời. Quá trình phát triển sản xuất, mở mang đời sống của họ đã góp phần tạo ra nền văn minh lúa nước đặc sắc ở đồng bằng sông Hồng và nền “văn minh chiêm trũng” rất đặc thù của Hà Nam. Cũng như

các vùng khác của Hà Nam, tiểu vùng Đông sông Đáy cũng là nơi có lịch sử và truyền thống đấu tranh anh dũng, kiên cường để bảo vệ quê hương đất nước, có truyền thống hiếu học nổi tiếng từ xưa.

Nhiều di tích lịch sử, văn hoá, kiến trúc và lễ hội truyền thống đặc sắc, độc đáo, cùng với các địa danh, danh nhân nổi tiếng ở vùng này còn truyền lại đến ngày nay. Núi Đọi, Địch Sơn (huyện Duy Tiên), núi An Lão (huyện Bình Lục),... là những di tích lịch sử và danh thắng nổi tiếng được xếp vào hàng “cửu đỉnh” của Hà Nam. Văn hoá Liễu Đồi mà tiêu biểu nhất là Hội võ vật ở vùng này (huyện Thanh Liêm), lễ hội chùa Đọi Sơn (huyện Duy Tiên), lễ hội đình Công Đông An Thái (huyện Bình Lục)... là những minh chứng tiêu biểu cho đời sống xã hội và truyền thống lịch sử, văn hoá của nhân dân tiểu vùng này.

Năm 2002 dân số và mật độ dân số ở tiểu vùng này tập trung cao nhất của tỉnh, nhất là ở thị xã Phủ Lý (2.152 người/km²) và ở các thị trấn, huyện lỵ. Mật độ dân số ở huyện Bình Lục là 1.009 người/km², cao hơn so với mật độ bình quân của tỉnh (955 người/km²)⁽¹⁾. Nhiều xã ở vùng này có mật độ dân số tập trung cao tương đương với ở các thị xã, thị trấn, như ở các xã Nhật Tựu, Nhật Tân (huyện Kim Bảng), các xã Hoàng Đông, Yên Bắc (huyện Duy Tiên)... Đây cũng là vùng có lực lượng lao động và nguồn nhân lực dồi dào, trình độ dân trí, văn hoá của dân cư, lao động và hệ thống cơ sở hạ tầng văn hoá, xã hội phát triển (như y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá, nghệ thuật, thể thao, chăm sóc sức khoẻ, bảo trợ chính sách xã hội...).

Với các lợi thế, nguồn lực và điều kiện phát triển nêu ra trên đây, trong tổ chức không gian kinh tế - xã hội của Hà Nam, tiểu vùng Đông sông Đáy được quy hoạch phát triển theo hướng phát triển mạnh các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp gắn với đẩy mạnh đô thị hoá, hình thành các trung tâm kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển của tỉnh và của vùng đồng bằng sông Hồng. Tiểu vùng Đông sông Đáy cũng được quy hoạch thành vùng trọng điểm nông nghiệp của tỉnh; trong đó, sản xuất lúa đặc sản, cây công nghiệp ngắn ngày, rau quả thực phẩm, chăn nuôi lợn, gia cầm và nuôi trồng thủy sản là những lĩnh vực được chú trọng thúc đẩy.

1. Cục Thống kê tỉnh Hà Nam: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002; NXB Thống kê, Hà Nội - 2003.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, trên địa bàn vùng này hiện có hàng nghìn cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế, nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Trong đó có các cơ sở, ngành nghề và sản phẩm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tiêu biểu như sản xuất rượu bia, nước giải khát, gia công cơ khí, lắp ráp, điện tử, in ấn, thêu ren, may mặc, chế biến nông sản, thực phẩm, sản xuất hàng mây giang đan, đồ gỗ gia dụng và đồ gỗ cao cấp, chế biến dược liệu, sản xuất và cấp nước sinh hoạt,...

Năm 2000 chỉ tính riêng thị xã Phủ Lý đã có 1.153 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, với hơn 3.400 lao động; trong đó có 1.146 cơ sở và 2.650 lao động thuộc khu vực dân doanh (ngoài quốc doanh). Năm 2002 có 1.136 cơ sở, trong đó có 1.127 cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp dân doanh. Giá trị sản xuất công nghiệp nói chung trên địa bàn thị xã Phủ Lý năm 2002 đạt trên 248,16 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 13,1% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh⁽¹⁾. Một số ngành và lĩnh vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở thị xã Phủ Lý chiếm tỷ trọng cao trong giá trị sản xuất công nghiệp nói chung của cả tỉnh. Chẳng hạn, giá trị sản xuất của ngành chế biến thực phẩm và đồ uống trên địa bàn thị xã năm 2000 chiếm 23,6% so với của cả tỉnh, giá trị sản xuất sản phẩm dệt chiếm 30,1%, sản xuất trang phục chiếm 25,4%, in ấn và xuất bản chiếm 61,6%⁽²⁾...

Trên địa bàn tiểu vùng Đông sông Đáy cũng hình thành một số cụm, khu công nghiệp tập trung như khu công nghiệp Đồng Văn (thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên), khu công nghiệp Châu Sơn (thị xã Phủ Lý), khu công nghiệp Hoàng Đông (xã Hoàng Đông, huyện Duy Tiên). Một số cơ sở công nghiệp có quy mô sản xuất kinh doanh khá và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển công nghiệp của tỉnh và các địa phương trong vùng như: Công ty Dệt Hà Nam, Công ty HABITEX, Xưởng in Hà Nam, Nhà máy thiết bị kết cấu thép, Công ty cấp nước Hà Nam, Xí nghiệp may 27/7 Hà Nam, Xí nghiệp gạch ngói Thanh Liêm, Xí nghiệp gạch ngói Bình Lục, Xí nghiệp may 27/7 Duy Tiên, Xí nghiệp thực phẩm xuất khẩu Duy Tiên,...

1. Cục Thống kê tỉnh Hà Nam: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002; NXB Thống kê, Hà Nội - 2003.

2. Phòng Thống kê thị xã Phủ Lý: Niên giám thống kê 2000; Tháng 9-2000.

Các ngành nghề, làng nghề thủ công nghiệp được phát triển ở hầu hết các địa phương trong tiểu vùng. Trong tổng số 25 làng nghề của tỉnh hiện nay (theo số liệu điều tra của Cục Thống kê Hà Nam năm 2001) thì ở tiểu vùng Đông sông Đáy có tới 20 làng nghề, với nhiều ngành nghề nổi tiếng. Bên cạnh sự phục hồi, phát triển của các ngành nghề, làng nghề truyền thống còn có sự hình thành và phát triển đa dạng của nhiều ngành nghề, làng nghề mới. Chẳng hạn như chế biến long nhãn, gia công may mặc, giấy dếp, nhựa, sửa chữa cơ khí, đồ điện, điện tử, sản xuất gạch không nung, trạm khắc và sản xuất đồ gỗ cao cấp... Nhiều ngành nghề thủ công nay đã được cải tiến kỹ thuật, sử dụng máy móc cơ khí và năng lượng điện vào sản xuất. Không ít mặt hàng thủ công nghiệp của các làng nghề ở đây đã được bán rộng rãi ở các thành phố lớn và ở nhiều địa phương trong cả nước, một số mặt hàng được xuất khẩu ra nước ngoài như lụa tơ tằm, hàng thêu ren, may mặc, thảm đay, long nhãn...

Nghề làm hàng xáo, xay xát gạo ở Tiên Tân, Bạch Thượng (huyện Duy Tiên), Phương Thượng (Lê Hồ, huyện Kim Bảng), Đình Xá (huyện Bình Lục)... phần lớn đã chuyển sang xay xát bằng máy móc cơ khí. Nhiều cơ sở xay xát từ vài chục đến hàng trăm tấn gạo mỗi năm, có đại lý hoặc bán hàng tiêu thụ ở các tỉnh và thành phố Hà Nội, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên và nhiều nơi khác. Một số chủ buôn mua gạo ở các làng này để xuất khẩu tiểu ngạch hoặc bán cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu của Nhà nước. Việc sử dụng năng lượng điện và công cụ cơ giới, bán cơ giới cũng đã trở nên phổ biến ở các làng nghề truyền thống như Ngọc Động, Bùi Xá, Vũ Xá (huyện Duy Tiên), Đô Hai, An Đổ (huyện Bình Lục)...

Các lĩnh vực thương mại, vận tải, du lịch và dịch vụ phát triển mạnh do có lợi thế về giao thông, mạng lưới chợ và sự phát triển của các thị xã, thị trấn, huyện lỵ, các trung tâm giao lưu kinh tế, văn hoá, du lịch trong vùng.

Thị xã Phủ Lý là đầu mối giao thông và trung tâm thương mại, dịch vụ lớn nhất trong tiểu vùng và trong cả tỉnh. Ở đây có 1 chợ trung tâm và 3 chợ đầu mối khác. Theo số liệu thống kê của Phòng Thống kê thị xã Phủ Lý năm 2000, trên địa bàn thị xã có gần 1.900 cơ sở kinh doanh thương mại, du lịch và khách sạn, nhà hàng; trong đó có 3 doanh nghiệp nhà nước, còn lại là của tư nhân, cá thể. Tổng số người kinh doanh trong các lĩnh vực này có hơn 2.500 người, trong đó các doanh nghiệp nhà nước có khoảng 370 người, tư nhân cá thể có hơn 2.100 người. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn thị xã năm 2000

đạt tới trên 112,2 tỷ đồng (theo giá hiện hành), gấp 3 lần so với năm 1997 (năm tái lập tỉnh) và xấp xỉ bằng 70% giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nói chung trên địa bàn thị xã (164,3 tỷ đồng), trong cùng năm so sánh.

Các hoạt động vận tải và dịch vụ vận tải ở thị xã Phủ Lý cũng phát triển mạnh và có tác động to lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng và của cả tỉnh. Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn thị xã những năm gần đây đạt trên 1,5 triệu tấn/năm, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt trên dưới 26 triệu tấn/km, gấp 1,5 lần so với những năm 1996 - 1997. Khối lượng hành khách vận chuyển trên địa bàn thị xã năm 2000 đạt 384 nghìn lượt người/km và khối lượng hành khách luân chuyển đạt tới 38 triệu người/km⁽¹⁾.

Tiểu vùng Đông sông Đáy còn có các thị trấn, huyện lỵ và trung tâm giao lưu thương mại, dịch vụ phát triển như thị trấn Quế (huyện Kim Bảng), thị trấn Đông Văn (huyện Duy Tiên), thị trấn Bình Mỹ (huyện Bình Lục), Phố Tân (huyện Thanh Liêm), và hơn 40 chợ huyện, xã, chợ khu vực. Trong đó có các chợ huyện, chợ khu vực khá lớn, buôn bán sầm uất như chợ Quế, Chợ Dầu (xã Tượng Lĩnh), chợ Đại (xã Nhật Tựu), chợ Gốm (Thụy Lôi), chợ Tranh (Nguyễn Uy) ở huyện Kim Bảng; chợ Bình Mỹ, chợ Trịnh Xá, chợ Rằm (Tiêu Động), chợ Chủ (Ngọc Lũ), chợ Đô Hai (An Lão) ở huyện Bình Lục; chợ Thanh Tuyền, Thanh Lưu, Liêm Túc, Liêm Cần (huyện Thanh Liêm)...

Mạng lưới thương nghiệp nhà nước có 3 doanh nghiệp thương mại cấp huyện, 1 doanh nghiệp tại Thụy Lôi (huyện Kim Bảng), 1 doanh nghiệp ở thị trấn Bình Mỹ (huyện Bình Lục), 1 doanh nghiệp ở Thanh Tuyền (huyện Thanh Liêm) và hàng chục đại lý thuộc hệ thống thương mại nhà nước ở các nơi trong vùng. Mạng lưới vận tải và dịch vụ vận tải trong tiểu vùng được mở rộng, cả đường thuỷ và đường bộ, vận tải hàng hoá lẫn vận tải hành khách. Hầu hết các thôn, xã ở tiểu vùng Đông sông Đáy đều đã có đường giao thông thuận lợi cho vận tải cơ giới. Nhiều xã có bến xe khách, có bến bãi vận tải đường thuỷ. Chỉ riêng ở tả ngạn sông Đáy thuộc huyện Kim Bảng, từ Tân Sơn về đến Phủ Lý đã có 5 bến đò, bến thuyền phục vụ vận tải hàng hoá và hành khách.

Hoạt động thương mại, dịch vụ ngày càng có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các địa phương trong tiểu vùng này. Chẳng hạn như ở huyện

1. Phòng Thống kê thị xã Phủ Lý: Niên giám thống kê thị xã năm 2000: tháng 9-2000.

Bình Lục, theo báo cáo thực tế của huyện, thì trong cơ cấu kinh tế của huyện năm 2002, tỷ trọng của các ngành thương mại, dịch vụ nói chung hiện đã chiếm 34%, thấp hơn so với tỷ trọng nông nghiệp và thuỷ sản (53%) nhưng cao hơn nhiều so với tỷ trọng của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng (13%).

Về phát triển nông nghiệp, tiểu vùng Đông sông Đáy hiện vẫn là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất của tỉnh. Mặc dù công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ ở vùng này phát triển nhanh (như đã nói ở trên), song ngoại trừ thị xã Phủ Lý ra thì còn lại, phần nhiều các địa phương trong tiểu vùng vẫn có tỷ trọng nông nghiệp khá cao trong cơ cấu sản xuất cũng như cơ cấu kinh tế - xã hội nói chung của mỗi địa phương. Việc phát triển và hoàn thiện hệ thống thuỷ lợi, thuỷ nông đã tạo thuận lợi cho thâm canh, tăng vụ, sử dụng các loại giống mới và áp dụng công nghệ, kỹ thuật trong phát triển nông nghiệp ở vùng này.

Sản xuất lúa vẫn là ngành có ưu thế nổi trội, chiếm tới 80 - 90% diện tích đất canh tác của nhiều huyện, xã trong tiểu vùng. Chẳng hạn như ở huyện Bình Lục và các xã phía Đông sông Đáy của các huyện Thanh Liêm và Duy Tiên, diện tích lúa chiếm tới 90% trong tổng diện tích cây trồng hàng năm. Đa số diện tích lúa đã canh tác được 2 vụ ăn chắc. Năng suất lúa ở nhiều nơi tăng nhanh, từ khoảng trên dưới 30 tạ/ha hồi đầu những năm 1990 lên trên 50 tạ/ha những năm gần đây. Ngay cả ở những xã vùng trũng thường xuyên ngập úng trước đây như Tiên Ngoại, Tiên Hiệp (huyện Duy Tiên), An Mỹ, Mỹ Thọ, An Nội (huyện Bình Lục) hay Thanh Hương, Thanh Tâm (huyện Thanh Liêm) đến nay năng suất lúa cả năm cũng đã đạt tới trên 90 tạ đến trên 100 tạ/ha. Sản lượng lúa cả năm của huyện Bình Lục năm 2002 đạt trên 100.582 tấn, chiếm gần 1/4 sản lượng lúa cả năm của tỉnh; sản lượng lúa bình quân đầu người ở đây đạt 641 kg/người/năm, cao hơn nhiều so với bình quân chung của tỉnh (497 kg/người) cũng như so với nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên địa bàn. Do vậy sản lượng lúa hàng hoá cũng ngày một tăng; có nơi sản lượng lúa hàng hoá chiếm trên 40% sản lượng thu hoạch⁽¹⁾.

Những năm gần đây sản xuất lúa ở vùng này đang chuyển mạnh sang sản xuất kinh doanh hàng hoá theo cơ chế thị trường. Các giống lúa đặc sản có chất lượng cao (gạo thơm, ngon), giá trị và hiệu quả kinh tế cao, dễ tiêu thụ trên thị

1. Sdd: Niên giám giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2003;...

trường... đang được đưa vào sản xuất rộng rãi, thay thế cho các giống lúa cũ có chất lượng và giá trị kinh tế thấp hơn, bước đầu hình thành các vùng lúa hàng hoá đặc sản có quy mô khá lớn. Nhân dân ở một số nơi cũng đã chuyển một phần diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi thả cá, tôm hoặc canh tác các loại cây trồng khác có giá trị hàng hoá cao hơn.

Sản xuất rau đậu thực phẩm, cây công nghiệp và cây ăn quả được phát triển mạnh, nhất là ở các xã vùng bãi, vùng màu ven sông Châu ở các huyện Bình Lục, Duy Tiên, ven sông Nhuệ và hữu ngạn sông Đáy ở huyện Kim Bảng và thị xã Phủ Lý. Theo số liệu thống kê của tỉnh năm 2003, từ năm 1997 đến năm 2002, diện tích các loại cây rau đậu thực phẩm ở thị xã Phủ Lý đã tăng gấp 1,58 lần, từ 322 ha lên 511 ha; diện tích đỗ tương tăng 4,1 lần, từ 53 ha lên 219 ha; diện tích cây ăn quả tăng từ 278,7 ha lên 325 ha. Vùng ven thị xã Phủ Lý và ở các xã phía Bắc huyện Duy Tiên đã hình thành những vùng trồng rau, đậu thực phẩm có khối lượng sản phẩm hàng hoá khá tập trung, cung cấp cho thị trường trong tỉnh và Hà Nội.

Cũng trong thời gian từ 1997 đến 2002, diện tích cây rau đậu thực phẩm ở huyện Bình Lục tăng từ 1.118 ha lên 1.613 ha, diện tích các loại cây ăn quả nói chung trong huyện tăng 13,5 lần, từ 53,5 ha lên 722 ha. Trong đó, diện tích trồng các cây ăn quả như cam, quýt, bưởi tăng từ 8 ha lên 207 ha, sản lượng từ 55 tấn lên 1.211 tấn; diện tích nhãn, vải tăng từ 18 ha lên 280 ha, sản lượng từ 75 tấn lên đến 1.080 tấn. Sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở các xã phía Đông sông Đáy của 2 huyện Thanh Liêm, Kim Bảng cũng tương tự như vậy. Ở các xã Tiên Phong, Tiên Ngoại, Yên Nam (huyện Duy Tiên) hay ở Bình Nghĩa, Hưng Công và các xã phía Đông huyện Bình Lục có nhiều hộ chuyển sang trồng dâu tằm. Còn ở các xã Phù Vân, Châu Sơn (thị xã Phủ Lý), Liêm Tuyền, Thanh Hà (huyện Thanh Liêm) có nhiều hộ trồng rau, cây cảnh và trồng hoa, thu nhập hàng năm khá cao.

Chăn nuôi lợn, gia cầm và nuôi trồng thuỷ sản vốn là thế mạnh của tiểu vùng Đông sông Đáy nói chung. Nhiều hộ nông dân ở các huyện Kim Bảng, Bình Lục, Duy Tiên hiện đang chuyển sang nuôi lợn nạc xuất khẩu, nuôi vịt lấy trứng và nuôi gà thịt, gà đẻ trứng theo kiểu công nghiệp với quy mô tới hàng trăm con. Nhiều hộ nông dân ở Yên Bắc, Bạch Thượng, Tiên Nội (huyện Duy Tiên) và một số nơi ở các huyện Bình Lục, Thanh Liêm đang phát triển chăn

nuôi theo mô hình kinh tế trang trại, kết hợp trồng lúa, nuôi thả cá với chăn nuôi vịt, ấp trứng vịt lộn đạt hiệu quả kinh tế khá cao.

Ở xã Bồ Đề (huyện Bình Lục), xã Hoàng Đông (huyện Duy Tiên) có nhiều hộ phát triển chăn nuôi đặc sản (như rắn, ba ba, kỳ đà,...) mỗi năm lãi tới vài chục triệu đồng. Hiện nay, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ở tiểu vùng Đông sông Đáy có trên 2.000 ha và có khả năng quy hoạch mở rộng hơn nữa. Việc phát triển nuôi trồng thủy sản đang là một hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của tiểu vùng này.

3. Tiểu vùng ven sông Hồng

Đây là vùng đất cổ được hình thành từ lâu đời do bồi đắp phù sa của sông Hồng, sông Châu và sông Long Xuyên chảy ngang qua địa bàn huyện Lý Nhân, nối sông Hồng từ cống Vũ Xá với sông Châu qua cống Vua. Sông Châu trước kia còn có một nhánh chảy qua phía bắc huyện Lý Nhân rồi đổ ra sông Hồng ở đoạn thuộc Từ Đài (nay thuộc xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên); đến thời Pháp thì cửa sông này bị đắp lại để tránh lũ lụt từ sông Hồng tràn vào nên đoạn sông này được gọi là Tắc Giang, chỉ còn có tác dụng tiêu úng. Ngoại trừ một số vùng đất trũng lòng chảo ít được bồi đắp phù sa và thường ngập úng vào mùa mưa ở khu vực các xã Mộc Bắc, Mộc Nam, Chuyên Ngoại (huyện Duy Tiên), các xã Chân Lý, Đạo Lý, Bắc Lý, Nhân Hưng (huyện Lý Nhân),... thì còn lại phần lớn đất đai ở vùng này là đất màu mỡ, cốt đất cao, được bồi đắp phù sa của các dòng sông, trong đó có những vùng đất bãi ven sông rất thích hợp cho việc trồng các loại cây rau màu, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả và nhiều loại cây trồng khác.

Cũng như các vùng khác ở Hà Nam, từ xa xưa, ở tiểu vùng ven sông Hồng đã có dân cư quần tụ, sinh sống. Bên cạnh nghề trồng lúa, trồng rau màu và chăn nuôi lợn, gia cầm,... các nghề khai thác, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và tiểu thủ công nghiệp cũng phát triển từ rất sớm. Đến thời Pháp thuộc, theo Pie Gourou (1936), ở vùng ven sông Hồng của Hà Nam đã có nhiều làng chuyên làm nghề chài lưới, đánh bắt cá, tôm và nguồn lợi thủy sản. Đó chẳng hạn như các làng Lỗ Hà, Yên Mỹ, Yên Lệnh, Hàm Dương, Đò quan, Tường Thụy (huyện Duy Tiên) hay ở Nghệ Văn, Thọ Ích, Tào Nha, Văn Xá (huyện Lý Nhân)...

Tiểu vùng ven sông Hồng có hàng chục làng nghề, ngành nghề thủ công rất nổi tiếng. Chẳng hạn như nghề làm đường mật ở Vĩnh Trụ, nghề mộc ở Cao Đà, Ngu Nhuế, mây tre đan ở Quang Ốc, Chợ Cầu, Mạc Thượng, Vũ Xá, nghề làm bánh đa ở làng Chèu (huyện Lý Nhân); các nghề dệt vải, tơ lụa, may mặc nổi tiếng ở Nha Xá, Tư Can, Cổ Chân (huyện Duy Tiên). ở Đại Hoàng, Mạc Thượng, Trí Long, Trần Xá, Trần Thương, Như Trác (huyện Lý Nhân),... Hàng vải dệt, tơ lụa ở Nha Xá, Đại Hoàng, hàng may mặc ở Tư Can, đường mật ở Vĩnh Trụ,... từ thời xưa đã được đưa đi khắp nơi trong vùng và cả nước. Làng Tư Can xưa có những thợ may điêu luyện, làm nghề cả ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, sang cả Quảng Châu (Trung Quốc), Phnôm-pêh (Câmpuchia),...

Ngày nay, tiểu vùng ven sông Hồng là vùng kinh tế - xã hội phát triển vào loại khá của tỉnh. Nhiều ngành và lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực văn hoá, xã hội đạt trình độ phát triển tương đương với các địa phương khác trong tỉnh và trong vùng đồng bằng sông Hồng.

Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ chốt, có vị trí quan trọng hàng đầu ở tiểu vùng này. Theo số liệu Niên giám thống kê huyện Lý Nhân năm 2000, thì giá trị sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện (theo giá hiện hành) bình quân các năm từ 1998 đến 2000 đạt xấp xỉ 300 tỷ đồng mỗi năm, giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt bình quân 1,48 tỷ đồng; giá trị sản xuất thuỷ sản đạt khoảng 8,3 tỷ/năm và giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt bình quân trên 109 tỷ đồng/năm. Trong nông nghiệp, giá trị sản xuất ngành trồng trọt hiện vẫn chiếm khoảng 73%, giá trị sản xuất chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp mới chiếm khoảng 27%⁽¹⁾.

Điều dễ nhận thấy trong phát triển nông nghiệp ở huyện Lý Nhân cũng như ở tiểu vùng ven sông Hồng nói chung những năm gần đây là sự chuyển biến về cơ cấu sản xuất theo hướng phát triển sản xuất kinh doanh hàng hoá, với sự phát triển mạnh của ngành chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, các loại cây ăn quả (cam, quýt, bưởi), một số cây công nghiệp (như lạc, đỗ tương, đậu tằm), cây dược liệu và rau đậu thực phẩm. Một số loại cây được trồng nhiều trước đây (như mía, khoai lang,...) có xu hướng giảm mạnh do nhu cầu tiêu dùng và nhu cầu thị trường giảm sút, hiệu quả thấp hoặc khó khăn về tiêu thụ sản phẩm.

1. Phòng Thống kê huyện Lý Nhân: Niên giám thống kê năm 2000; tháng 9-2000

Diện tích cây lúa chiếm hơn 60% diện tích các loại cây trồng nói chung của tiểu vùng. Song sản xuất lúa ở đây không phải là thế mạnh so với các địa phương, các tiểu vùng khác trong tỉnh. Số liệu thống kê trên địa bàn huyện Lý Nhân cho thấy, từ năm 1990 đến năm 2002 diện tích trồng lúa ở đây tăng thêm 9,05% (từ 12.529 ha lên 13.663 ha), năng suất lúa bình quân cả năm tăng tới 54,9% (từ 34,22 tạ/ha lên trên 53,0 tạ/ha) và sản lượng lúa tăng 65,5% (từ 43.754 tấn lên 72.433 tấn). Mặc dù trình độ thâm canh và năng suất lúa bình quân ở huyện Lý Nhân không thua kém các huyện khác trong tỉnh, song diện tích và sản lượng lúa ở đây đều thấp hơn so với ở các huyện Bình Lục, Thanh Liêm và Duy Tiên. Số liệu thống kê cũng cho thấy, diện tích lúa trên địa bàn huyện Lý Nhân năm 2002 chỉ chiếm 18,2% trong diện tích lúa cả tỉnh, sản lượng chiếm 17,9% và sản lượng lúa bình quân đầu người đạt 384 kg/người, thấp hơn đáng kể (30%) so với bình quân chung của cả tỉnh (497 kg/người) và các địa phương khác (như ở các huyện Bình Lục, Thanh Liêm, Duy Tiên,...). Sản lượng lúa hàng hoá cũng thấp hơn so với các nơi khác trong tỉnh.

Biểu 51. Diện tích, sản lượng lúa cả năm 2002 của tỉnh Hà Nam

	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Sản lượng BQ đầu người (kg)
Cả tỉnh	75.107	404.790	497
Thị xã Phủ Lý	2.509	13.089	178
Huyện Bình Lục	18.553	100.582	641
Huyện Duy Tiên	13.819	76.408	584
Huyện Kim Bảng	11.985	64.122	496
Huyện Lý Nhân	13.663	72.433	384
Huyện Thanh Liêm	14.578	78.156	579

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2003; Cục Thống kê Hà Nam, 4-2004.

Cây ngô là cây trồng có thế mạnh của tiểu vùng ven sông Hồng, được trồng nhiều ở hầu hết các xã có đất bãi ven sông Hồng và tả ngạn sông Châu. Vào độ tháng ba, tháng tư hàng năm, đi dọc theo đường từ Hoà Mạc qua Hợp Lý, Công Lý đến Vĩnh Trụ xuống Nhân Bình, Tiến Thắng hay đi dọc vùng bãi sông Hồng từ Chuyên Ngoại, Chân Lý đến Hoà Hậu, người ta thấy có nhiều

đồng ngô trái rộng, xanh tốt, rất trù phú. Năm 1995, diện tích ngô ở huyện Lý Nhân có tới trên 3.066 ha, nhiều nhất tỉnh (chiếm tới 34,5% diện tích ngô cả tỉnh), sản lượng đạt 7.459 tấn (chiếm 32,5% sản lượng ngô cả tỉnh). Song những năm gần đây sản xuất ngô ở vùng này đã giảm đi nhiều, cả ở huyện Lý Nhân lẫn ở các xã ven sông Hồng thuộc huyện Duy Tiên. Năm 2002, diện tích ngô ở huyện Lý Nhân chỉ còn 1.767 ha, giảm 42,4% so với năm 1995; sản lượng giảm các huyện còn 6.907 tấn (giảm 7,4%). Gần đây, nhiều hộ nông dân ở các xã tiểu vùng này (cũng như ở Kim Bảng, Duy Tiên,...) đã chuyển sang trồng các giống ngô nếp để bán ngô bắp tươi đi các nơi, giá trị hàng hoá khá cao.

Cây mía trước đây được trồng nhiều ở vùng này, nhưng nay đã giảm mạnh do thiếu cơ sở chế biến và khó khăn về thị trường tiêu thụ. Vào đầu những năm 1990, riêng trên địa bàn huyện Lý Nhân diện tích mía đã có khoảng 360 ha, chiếm gần 60% diện tích mía của cả tỉnh, sản lượng thu hoạch từ 15 - 19 nghìn tấn mỗi năm (chiếm 50 - 60% sản lượng của cả tỉnh); đến năm 1997, diện tích mía chỉ còn khoảng 33 ha, sản lượng giảm còn 1.700 tấn và đến năm 2002, diện tích mía ở Lý Nhân chỉ còn 6 ha (chiếm 8% diện tích mía của tỉnh), sản lượng 321 tấn, chiếm 7,8% sản lượng mía của tỉnh.

Trong khi đó, cây đay và cây đỗ tương vẫn là những cây trồng duy trì được thế mạnh. Mặc dù diện tích đay đã giảm đi ở một số nơi (nhất là ở các xã ven sông Hồng thuộc huyện Duy Tiên), song năng suất và sản lượng đay của tiểu vùng ven sông Hồng nói chung vẫn tăng lên đáng kể so với trước. Năm 2002, diện tích đay ở các xã thuộc huyện Lý Nhân có 725 ha, tăng thêm hơn 150 ha so với năm 1995; sản lượng đạt trên 2.392 tấn, gấp 1,88 lần sản lượng năm 1995 và chiếm tới 98,7% sản lượng đay của cả tỉnh. Cây đỗ tương cũng vậy, được trồng nhiều, đạt diện tích và sản lượng cao nhất tỉnh. Năm 1990, diện tích đỗ tương ở huyện Lý Nhân có 445 ha đến năm 1997 tăng lên 639 ha và năm 2002 lên tới 919 ha, chiếm 34,4% diện tích đỗ tương của cả tỉnh; sản lượng năm 2002 đạt tới 1.620 tấn, gấp 4,7 lần so với sản lượng năm 1990 (343 tấn) và chiếm tới 36,8% sản lượng đỗ tương của tỉnh.

Những năm gần đây, sản xuất nông nghiệp ở vùng ven sông Hồng có những chuyển biến mới với sự phục hồi của cây dâu tằm và sự phát triển mạnh các loại cây ăn quả.

Đến năm 2002, diện tích dâu tằm riêng trên địa bàn huyện Lý Nhân đã có trên 106 ha, gấp 2,3 lần so với năm 1990 và chiếm 30% diện tích dâu tằm cả

tỉnh. Dâu tằm hiện được trồng nhiều ở các xã như Văn Lý, Hợp Lý, Châu Lý, Chính Lý và cả ở Trác Văn, Chuyên Ngoại (huyện Duy Tiên). Cây ăn quả được trồng ở hầu hết các xã trong tiểu vùng. Năm 2002, diện tích cây ăn quả ở huyện Lý Nhân có trên 1.100 ha, gấp 2,6 lần so với năm 1995 (414,5 ha) và chiếm 22,6% diện tích cây ăn quả nói chung của tỉnh. Trong đó, diện tích vải, nhãn tăng từ 73,5 ha (năm 1995) lên 441 ha (năm 2002); diện tích trồng cam, quýt, bưởi tăng từ 81 ha lên 242 ha trong thời gian nói trên. Chuối ngự Đại Hoàng, hồng Nhân Hậu, quýt Văn Lý là những cây ăn quả đặc sản nổi tiếng từ xưa, nay đang được trồng ở nhiều nơi trong tiểu vùng. Sự phục hồi nghề trồng dâu nuôi tằm và phát triển cây ăn quả ở các xã ven sông Hồng thuộc huyện Duy Tiên cũng tương tự như vậy.

Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm và nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển mạnh ở hầu hết các nơi trong tiểu vùng và hiện vẫn là thế mạnh so với các địa phương khác trong tỉnh. Theo số liệu thống kê trên địa bàn huyện Lý Nhân, từ năm 1990 đến năm 2002, đàn lợn ở đây tăng 55,6% (từ 45,7 nghìn con lên 71,1 nghìn con), sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng gấp gần 2,1 lần (từ 2.696 tấn lên 5.590 tấn) và là nơi có sản lượng thịt lợn hơi cao nhất, chiếm hơn 22,0% sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2002 của cả tỉnh; đàn bò tăng từ 5.169 con năm 1990 lên 6.713 con năm 2002, và cũng là nơi có số lượng bò nhiều nhất tỉnh. Nhiều hộ ở các xã ven sông Hồng nuôi hàng chục con trâu, bò lấy thịt và trâu, bò sinh sản.

Chăn nuôi gà, vịt và các loại gia cầm khác cũng phát triển mạnh và hướng tới chăn nuôi theo kiểu kinh doanh hàng hoá. Từ năm 1997 đến năm 2000, số lượng gia cầm ở các xã thuộc huyện Lý Nhân đã tăng từ 340 nghìn con lên 518 nghìn con, sản lượng thịt tăng từ 545 tấn lên trên 934 tấn. Ở các xã Chuyên Ngoại, Trác Văn (huyện Duy Tiên) hay ở Đạo Lý, Nhân Hưng, Nhân Mỹ (huyện Lý Nhân)... có nhiều hộ nuôi vịt đẻ trứng quy mô tới vài trăm con, thu nhập hàng năm khá cao¹⁾.

Nuôi trồng thủy sản ở vùng ven sông Hồng đang chuyển mạnh sang sản xuất kinh doanh hàng hoá nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Theo số liệu thống

1. Sđd: Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 1990 - 2000, Niên giám thống kê huyện Lý Nhân năm 2000 và Niên giám thống kê năm 2003.

kê, đến năm 2002 diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Lý Nhân là 1.342 ha, chiếm 30,9% diện tích nuôi trồng thủy sản của cả tỉnh. Sản lượng thủy sản nói chung ở huyện này năm 2002 đạt tới 2.076,9 tấn, gấp 2,2 lần so với năm 1997; riêng sản lượng nuôi trồng đạt 2.031 tấn, chiếm 26,6% sản lượng thủy sản nuôi trồng của tỉnh. Việc nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa trên ruộng trũng đang phát triển ở nhiều nơi theo hướng kinh tế trang trại. Năm 2001, huyện Lý Nhân có 8 trang trại nông nghiệp kết hợp thủy sản, quy mô mỗi trang trại từ 2 ha trở lên, thu nhập mỗi trang trại trên 25 triệu đồng/năm. Nhiều hộ ở các xã ven sông Hồng thuộc huyện Duy Tiên như ở Chuyên Ngoại, Trác Văn, Mộc Nam, Châu Giang,... cũng đang phát triển theo hướng này. Ở xã Châu Giang có nhiều hộ chuyên ương thả cá giống để cung cấp cho các hộ trong vùng và bán đi nơi khác. Còn ở xã Trác Văn hiện có hơn 50 hộ vạ chài chuyên nghề đánh bắt thủy sản trên sông, đầm.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở tiểu vùng ven sông Hồng phục hồi và phát triển mạnh, với nhiều ngành nghề đa dạng như ương tơ, dệt vải, lụa, thêu ren, may mặc, sản xuất đồ gỗ, chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất gạch ngói, khai thác cát xây dựng,... Trên địa bàn tiểu vùng này hiện có 2 doanh nghiệp công nghiệp nhà nước là Xí nghiệp cơ khí nông nghiệp Lý Nhân (tại xã Công Lý) và Xí nghiệp cơ khí nông nghiệp Duy Tiên (tại thị trấn Hoà Mạc), hàng chục công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, tổ hợp tư nhân và hàng nghìn cơ sở, hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp cá thể.

Nhà máy đường Vĩnh Trụ trước đây là cơ sở công nghiệp nhà nước lớn nhất trên địa bàn do tỉnh quản lý, có trên 1.000 công nhân, sản xuất mía đường, bánh kẹo, bột giấy. Từ năm 1992 đổi thành Công ty chế biến thực phẩm Vĩnh Hà do Tổng công ty mía đường miền Bắc quản lý. Hiện nay, công ty này đã được cổ phần hoá, chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, có khoảng 200 công nhân, mặt hàng sản xuất chủ yếu là bia, chế biến thức ăn gia súc và muối i-ốt. Xí nghiệp gạch ngói Lý Nhân trước đây là doanh nghiệp nhà nước do huyện quản lý, nay cũng đã cổ phần hoá, có hơn 40 công nhân, sản xuất 3,5 - 4 triệu viên gạch ngói mỗi năm.

Những năm gần đây ở tiểu vùng ven sông Hồng đã xuất hiện hàng chục công ty, tổ hợp công nghiệp tư nhân như Công ty dệt may Châu Giang, tổ hợp dệt Đại Thành, dệt Đại Thắng (ở xã Hoà Hậu), tổ hợp mộc Vạn Xuân (xã Xuân Khê), tổ hợp thêu ren Châu Giang (xã Công Lý), doanh nghiệp sản xuất vật liệu

xây dựng Đồng Nhân (xã Nhân Đạo),... Trong đó có một số cơ sở đầu tư quy mô khá, như Công ty dệt may Châu Giang tại xã Hoà Hậu được thành lập năm 1999 với số vốn đầu tư hơn 10 tỷ đồng, hiện đang lắp đặt dây chuyền sản xuất công nghiệp với 220 máy dệt, sử dụng khoảng 100 công nhân. Theo số liệu Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam năm 2003, chỉ riêng trên địa bàn huyện Lý Nhân đến năm 2002 đã có 6.144 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh. Giá trị sản xuất công nghiệp của các cơ sở này năm 2002 (tính theo giá hiện hành) đạt trên 147,7 tỷ đồng, chiếm tới 94% tổng giá trị sản xuất công nghiệp nói chung trên địa bàn huyện (157,1 tỷ đồng).

Theo số liệu điều tra của Cục Thống kê Hà Nam năm 2001, ở tiểu vùng ven sông Hồng có 5 làng nghề (trong tổng số 25 làng nghề) đạt tiêu chí làng nghề của tỉnh, gồm các làng Nha Xá (dệt vải), Từ Đài (ươm tơ), Hoà Lý (làm bánh đa nem), Thọ Chương (làm nghề đan cót) và làng Đại Hoàng (làm nghề dệt vải). Các làng nghề này chủ yếu làm nghề thủ công truyền thống; số hộ làm nghề ở 5 làng nghề này năm 2001 có khoảng 3.880 hộ, số lao động làm nghề có 7.262 người. Ngoài ra, ở tiểu vùng ven sông Hồng còn có hàng chục làng, xã khác có các hoạt động ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thu hút hàng nghìn hộ dân cư và lao động làm nghề.

Làng dệt Nha Xá (xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên) đang phục hồi và phát triển mạnh nghề dệt vải, lụa, dũi tơ tầm truyền thống. Năm 2001 làng này hiện có trên 200 máy dệt, 240 hộ và khoảng 380 - 400 lao động làm nghề. Những năm gần đây, mỗi năm Nha Xá sản xuất 350 - 400 nghìn mét vải, lụa, dũi bán ra cả trên thị trường trong nước lẫn xuất khẩu. Nghề dệt cũng đang được phát triển ở các xã như Chuyên Ngoại, Trác Văn, thị trấn Hoà Mạc và một số làng xã khác của huyện Duy Tiên. Nghề dệt vải, khăn mặt ở làng Đại Hoàng (xã Hoà Hậu) là nghề thủ công truyền thống, trước đây thường dệt gia công cho các cơ sở công nghiệp của nhà nước, hiện nay dệt chủ yếu cho các cơ sở tư nhân, hoặc do các hộ tự mua nguyên liệu về làm để bán ra thị trường. Toàn xã Hoà Hậu hiện có 1.250 khung dệt thủ công, phần lớn đã lắp mô tơ điện và dùng điện trong sản xuất, có hơn 1.200 lao động chuyên làm nghề, mỗi năm sản xuất 5 - 7 triệu mét vải và hàng triệu khăn mặt các loại.

Làng Chèo xã Nguyên Lý có nghề làm bánh đa, bánh tráng, bánh đa nem nổi tiếng từ xưa, nay phát triển cả ở các thôn khác trong xã như Mão Cầu, Tri Long, Trần Xá. Toàn xã hiện có trên 1.100 bếp tráng bánh, hơn 2.400 lao động

làm nghề, sản lượng mỗi năm từ 2.000 đến 2.500 tấn bánh các loại. Bánh đa nem, bánh tráng ở đây được bán đi khắp nơi trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Nghề đan cốt ở làng Thọ Chương, làng Sàng (xã Đạo Lý) nay phát triển cả ở các làng An Châu, Đông Xá. Cả xã hiện có 1.200 hộ làm nghề, mỗi năm sản xuất hơn 1 triệu lá cốt bán đi các nơi làm cốt pha xây dựng và làm nguyên liệu cốt ép.

Sự phát triển các ngành nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở tiểu vùng ven sông Hồng đang góp phần làm thay đổi diện mạo và cơ cấu kinh tế - xã hội ở tiểu vùng này.

Cùng với phát triển nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các lĩnh vực vận tải, thương mại và dịch vụ ở tiểu vùng ven sông Hồng cũng có sự phát triển sôi động, tập nập hơn. Thị trấn Vĩnh Trụ (huyện lỵ của huyện Lý Nhân) và thị trấn Hoà Mạc (huyện lỵ huyện Duy Tiên) là những đầu mối giao thông, thương mại và giao lưu kinh tế, văn hoá quan trọng trong tiểu vùng. Từ Vĩnh Trụ có đường ô tô đi Phủ Lý, đi Hoà Mạc và đến tất cả các xã trong huyện, nối với đê sông Hồng và đi Nam Định. Tại Vĩnh Trụ có 1 chợ thị trấn quy mô chợ loại 2, có công ty bách hoá của huyện và hàng chục cơ sở thương mại, dịch vụ khác. Bến xe khách Vĩnh Trụ có lưu lượng vận chuyển hàng nghìn lượt khách mỗi ngày.

Thị trấn Hoà Mạc có quốc lộ 38 chạy qua, nối quốc lộ 1A ở thị trấn Đông Văn qua Hoà Mạc, Yên Lệnh đi Hưng Yên, qua quốc lộ 39 đi Hải Dương. Từ Hoà Mạc cũng có đường đi Vĩnh Trụ theo đê tả ngạn sông Châu và đi Phủ Lý theo đê hữu ngạn sông này. Ở Hoà Mạc cũng có 1 chợ thị trấn quy mô chợ loại 2, có công ty bách hoá huyện, một bến xe khách với lưu lượng 50 lượt xe/ngày và nhiều cơ sở thương mại, dịch vụ. Ngoài ra, trên địa bàn tiểu vùng ven sông Hồng còn có 24 chợ xã, chợ khu vực; trong đó có nhiều chợ quy mô khá lớn, hàng hoá buôn bán sầm uất, như chợ Mộc Nam, chợ Cầu Không, chợ Bắc Lý, chợ Bến, chợ Chanh... Tuyến đê hữu ngạn sông Hồng từ Mộc Bắc đến Hoà Hậu (dài 40 km) cũng là tuyến giao thông quan trọng, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá và giao lưu kinh tế của các xã trong tiểu vùng.

Vận tải đường thuỷ ở vùng ven sông Hồng cũng thuận lợi hơn nhiều so với các nơi khác trong tỉnh. Sông Hồng là tuyến giao thông đường thuỷ hết sức quan trọng cho việc giao lưu, trao đổi hàng hoá trong tiểu vùng và với bên ngoài. Suốt dọc tuyến hữu ngạn sông Hồng, từ Mộc Bắc đến Hoà Hậu hiện có

khoảng 40 bến đò, bến phà và bến bãi vận tải hàng hoá, hành khách. Hầu hết các xã ven sông Hồng đều có các bến, bãi phục vụ vận tải trên sông này. Trong đó có một số cảng, bến khá lớn như ở Hoàn Dương (xã Mộc Bắc), Yên Lệnh, Từ Đài (xã Chuyên Ngoại), cảng Như Trác, bến Phương Trà, Nga Khê (huyện Lý Nhân),...

Sự phát triển thương mại, dịch vụ ở tiểu vùng ven sông Hồng không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội ở vùng này, mà còn mở rộng và làm tăng sự liên kết, thúc đẩy và tương tác lẫn nhau giữa các địa phương trong tiểu vùng cũng như với các địa phương khác trong tỉnh và với bên ngoài trong quá trình phát triển nền kinh tế - xã hội.

Trong giai đoạn tới, việc tổ chức không gian kinh tế - xã hội ở tiểu vùng ven sông Hồng có thể tiếp tục theo các hướng phát triển hiện nay. Song việc tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện và hiện đại hoá kết cấu hạ tầng, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực có thể sẽ là những vấn đề trọng tâm đối với phát triển kinh tế - xã hội ở tiểu vùng này của Hà Nam.

Chương XXI

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ NAM TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẾN NĂM 2010

I. MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TỔNG QUÁT

1. Bối cảnh, lợi thế và cơ hội phát triển

Hiện nay và trong giai đoạn đến năm 2010, công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nam cũng như của cả nước diễn ra trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tiếp tục phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa và hội nhập quốc tế; trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại và quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá diễn ra ngày càng mạnh mẽ, sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

1.1. Bối cảnh quốc tế

- Xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Xu hướng này sẽ làm tăng các mối quan hệ hợp tác, liên kết và giao lưu kinh tế giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá, bình đẳng và cùng có lợi; hướng tới tự do hoá thương mại, mở rộng thị trường quốc tế và thị trường khu vực. Tuy nhiên, toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh hiện nay không đơn thuần là sự mở rộng mạng liên kết toàn cầu hay khu vực về sản xuất và thị trường hàng hoá, dịch vụ. Đây còn là quá trình gia tăng các mối liên kết và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, các khu vực và vùng lãnh thổ cả về tài chính, tín dụng, đầu tư, và đặc biệt là về thể chế, cơ chế chính sách để đảm bảo cho sự dịch chuyển các luồng tài chính và đầu tư quốc tế. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Hà Nam nói riêng trong quá trình mở cửa thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Khoa học, công nghệ hiện đại đóng vai trò ngày càng quyết định trong các ngành sản xuất, dịch vụ. Hàm lượng chất xám và hàm lượng công nghệ kỹ thuật chiếm tỷ trọng cao trong giá trị hàng hoá và dịch vụ.

- Áp lực cạnh tranh trong phát triển kinh tế ngày càng gay gắt, quyết liệt và diễn ra trên nhiều mặt. Áp lực này không chỉ diễn ra trên thị trường quốc tế mà ngay cả ở trong nước. Cạnh tranh cũng không chỉ diễn ra trên thị trường hàng hoá và dịch vụ mà cả trong lĩnh vực tài chính, đầu tư lẫn cạnh tranh về thể chế và cơ chế, chính sách giữa các quốc gia, khu vực cũng như trong mỗi quốc gia, khu vực.

- Các quốc gia, khu vực đều hướng tới (và đặt ra mục tiêu) phát triển bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng nền kinh tế, gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết đói nghèo, việc làm, an sinh xã hội và tăng cường bảo vệ tài nguyên, môi trường.

1.2. Bối cảnh và điều kiện trong nước

Sau thời kỳ đổi mới và chuyển sang kinh tế thị trường, nền kinh tế đất nước đã có những bước tiến quan trọng. Đặc biệt là từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996) và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001), nền kinh tế đất nước thực sự bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, với các mục tiêu và định hướng chiến lược là:

- Nền kinh tế tăng trưởng nhanh, ổn định (7 - 7,5%/năm); cơ cấu kinh tế biến đổi theo hướng CNH (tỷ trọng nông nghiệp giảm, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng). Trong nền kinh tế đã và đang hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng và các ngành kinh tế mũi nhọn. Hiện nay, nền kinh tế đất nước đang hướng mạnh vào việc nâng cao chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Chủ động tham gia hội nhập quốc tế, mở cửa thị trường và tăng cường các quan hệ hợp tác quốc tế. Thị trường trong nước và thị trường quốc tế của Việt Nam ngày càng mở rộng. (Từ năm 1995 gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), 1998 gia nhập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và thực hiện các cam kết về lịch trình cắt giảm thuế quan của AFTA (CEPT- AFTA), cam kết đến năm 2006 sẽ căn bản cắt giảm thuế quan mậu dịch với các nước trong khu vực theo hiệp định: 2001 ký hiệp định thương mại Việt

Mỹ, có quan hệ kinh tế - thương mại với hàng trăm quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới và đang chuẩn bị cho tiến trình gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ... Đây cũng là bối cảnh phát triển mới của nền kinh tế đất nước nói chung, trong đó có Hà Nam.

- Thu nhập và đời sống của nhân dân đã có bước cải thiện và được nâng cao; tình trạng nghèo đói, thất nghiệp, thiếu việc làm từng bước được giải quyết. Các vấn đề về xã hội, môi trường và phát triển bền vững được quan tâm nhiều hơn. An ninh, quốc phòng được đảm bảo.

1.3. Lợi thế và cơ hội phát triển của Hà Nam

- *Một là*, Hà Nam nằm trong vùng ảnh hưởng của thủ đô Hà Nội và vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ (Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long). Dự báo trong giai đoạn 2001 đến 2010, tốc độ tăng trưởng ở vùng này có thể đạt khoảng 13 - 14%/năm. Trong vùng sẽ hình thành khoảng hơn 20 khu công nghiệp tập trung với diện tích từ 10 - 11 nghìn ha và hình thành chuỗi đô thị vệ tinh phía Tây - Tây Nam Hà Nội (từ Sơn Tây - Hoà Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn kéo dài đến Phủ Lý). Dân số của toàn vùng sẽ tăng lên và dân số đô thị tăng lên khoảng 4,5 triệu người. Sự phát triển nhanh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và của thủ đô Hà Nội sẽ có tác động cộng hưởng và “tác động lan toả” mạnh đến phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nam và các tỉnh khác trong vùng trên các mặt:

+ Tạo ra sự liên kết các thị trường và sự hội nhập của kinh tế Hà Nam vào thị trường trong vùng và cả nước. Điều này không chỉ tạo ra cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, thực phẩm, xi măng, đá và vật liệu xây dựng vốn được coi là thế mạnh phát triển của Hà Nam, mà còn mở ra cơ hội lớn cho việc phát triển thương mại, dịch vụ và phát triển thị trường nói chung trên địa bàn của tỉnh.

+ Sự phát triển và kết nối các hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại hoá và đồng bộ hoá (như hệ thống giao thông, điện, bưu điện - viễn thông, hệ thống tín dụng, ngân hàng và các hệ thống cung cấp dịch vụ hạ tầng công cộng khác). Sự thuận tiện về kết cấu hạ tầng và chi phí dịch vụ thấp sẽ là một thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cũng như cho việc thu hút đầu tư và nguồn lực từ bên ngoài của tỉnh.

+ Mở ra khả năng (và xu hướng) chuyển dịch các dòng vốn đầu tư, sự phát triển lan toả của các trung tâm kinh tế, thương mại với sự chuyển dịch của các

cơ sở công nghiệp đến các vùng ngoại vi. Đồng thời với xu hướng này là quá trình chuyển giao công nghệ kỹ thuật, thu hút lao động nông nghiệp ở các vùng nông thôn sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và mở rộng khả năng khai thác các tài nguyên, nguồn lực trên toàn vùng.

+ Tạo ra sự giao lưu văn hoá, xã hội thúc đẩy nâng cao dân trí, văn hoá, giáo dục - đào tạo và các lĩnh vực xã hội khác.

Những tác động trên đây sẽ tạo cho Hà Nam khả năng, cơ hội và nguồn lực lớn hơn trong việc khai thác, phát huy các nguồn lực nội tại cũng như khai thác, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá và đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế xã hội của tỉnh.

- *Hai là*, trong những năm đổi mới vừa qua và hiện nay, kinh tế - xã hội Hà Nam đã có bước phát triển quan trọng, tạo nền tảng và tạo đà cho Hà Nam phát triển trong giai đoạn tới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Các điều kiện về kết cấu hạ tầng, về giao lưu kinh tế, văn hoá, về thương mại và thị trường... của tỉnh khá phát triển, cho phép Hà Nam có thể tiếp cận và hội nhập mạnh mẽ với sự phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước.

- *Ba là*, các thể chế, chính sách kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục được đổi mới, tăng cường, tạo môi trường thông thoáng và thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Đảng bộ, các cấp chính quyền, hệ thống chính trị, đoàn thể xã hội và nhân dân trong tỉnh có những nỗ lực, quyết tâm to lớn trong việc xây dựng và phát triển quê hương Hà Nam ngày một giàu mạnh.

2. Những trở ngại, thách thức

Bên cạnh những lợi thế và cơ hội phát triển trên đây, bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự phát triển kinh tế xã hội của Hà Nam cũng đứng trước không ít khó khăn, trở ngại.

- *Một là*, kinh tế xã hội của Hà Nam trong thời kỳ đổi mới tuy đã có bước phát triển, song cơ bản vẫn là một nền kinh tế nặng về nông nghiệp; cơ cấu kinh tế biến đổi chậm; GDP bình quân đầu người thấp hơn so với cả nước và của nhiều tỉnh trong vùng; khả năng tích lũy, đầu tư từ nội bộ nền kinh tế của tỉnh còn nhiều hạn chế; tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn cao. Điều này cho thấy, điểm xuất phát của nền kinh tế xã hội Hà Nam khi bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH còn nhiều hạn chế so với các tỉnh trong vùng và cả nước.

- *Hai là*, khả năng thu hút đầu tư và nguồn lực từ bên ngoài vẫn còn nhiều hạn chế. Bên cạnh những khó khăn về quảng bá và xúc tiến đầu tư, Hà Nam (cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước) vẫn còn có những trở ngại nhất định về cải cách thể chế hành chính, về liên kết, phối hợp với các tỉnh trong vùng trong lĩnh vực xúc tiến và kêu gọi đầu tư.

- *Ba là*, tỷ lệ đô thị hoá còn thấp; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở một số vùng nông thôn, nhất là ở các xã vùng đồi núi phía Tây, các xã vùng xa trung tâm của tỉnh hiện còn nhiều khó khăn. Cơ sở vật chất và trang bị kỹ thuật của nhiều cơ sở sản xuất, dịch vụ còn lạc hậu, chậm được đổi mới theo hướng hiện đại hoá.

- *Bốn là*, thu nhập, mức sống và điều kiện sống của một bộ phận dân cư trong tỉnh còn thấp. Khả năng tiết kiệm và đầu tư của dân cư còn hạn chế, nhất là ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

3. Mục tiêu và định hướng phát triển tổng quát

Năm 1997, ngay sau khi tái lập tỉnh, UBND tỉnh Hà Nam đã phối hợp với các Bộ, ngành ở Trung ương, chỉ đạo Sở Kế hoạch - Đầu tư và các Sở, ngành, địa phương trong tỉnh tiến hành khảo sát, đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh và xây dựng "***Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Nam đến năm 2010***". Quy hoạch này đã được Bộ Kế hoạch - Đầu tư phê duyệt ngày 22 tháng 11 năm 1997 và Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt ngày 6 tháng 12 cùng năm (1997). Quy hoạch đã xác định các mục tiêu, phương hướng chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2010 và những năm tiếp sau.

Năm 2000, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XVI đề ra mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2001 - 2010 là: "Ra sức phát huy nội lực, đi đôi với tranh thủ thu hút, khai thác tốt các nguồn lực bên ngoài để đầu tư phát triển, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, vững chắc; phấn đấu tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh. Tận dụng mọi cơ hội khai thác thị trường Hà Nội và hoà nhập vào quá trình phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước. Kết hợp hài hoà mục tiêu, yêu cầu phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, cải thiện và nâng cao mức

sống của nhân dân, thực hiện công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm quốc phòng, an ninh”. (*Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XVI, 12/ 2000*).

Theo đó, các mục tiêu chủ yếu, có tính tổng quát về phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 được xác định (trong nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ) là:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 13,3%/ năm;
- GDP bình quân đầu người đạt khoảng 9.175 nghìn đồng vào năm 2010, tăng hơn 3 lần so với năm 2000;
- Tỷ lệ huy động ngân sách từ GDP đạt khoảng 17%/năm trong cả giai đoạn;
- Tỷ lệ tích lũy đầu tư từ GDP đạt khoảng 18%/năm trong cả giai đoạn.
- Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2010 đạt 30%.

- Đến năm 2010, căn bản không còn hộ nghèo, người nghèo; giảm tối đa số người thiếu và chưa có việc làm; cải thiện một bước quan trọng đời sống vật chất, văn hoá, xã hội của nhân dân; giảm tỷ lệ gia tăng dân số xuống còn khoảng 1,1%/năm trong giai đoạn đến 2010 và cơ bản xoá bỏ các tệ nạn xã hội; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 15% (vào năm 2010); đảm bảo ổn định chính trị, xã hội và đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh trong tỉnh.

- Các ngành và lĩnh vực kinh tế phát triển nhanh, vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm; tập trung phát triển các lĩnh vực kết cấu hạ tầng then chốt, các ngành và vùng kinh tế động lực, mũi nhọn có tác động quan trọng đến phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh.

Để đạt được các mục tiêu nói trên, Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng đưa ra các dự báo có tính định hướng về chuyển dịch cơ cấu các ngành và lĩnh vực kinh tế trên địa bàn tỉnh đến năm 2010. Theo đó, đến năm 2010, tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP sẽ giảm từ 41,3% năm 2000 xuống còn khoảng 16,3%; tỷ trọng công nghiệp và xây dựng tăng nhanh, từ 28,5% năm 2000 lên 42,0% và tỷ trọng các ngành dịch vụ tăng từ 30,2% lên 41,7% vào năm 2010.

Đến năm 2010, nền kinh tế của Hà Nam sẽ cơ bản hình thành cơ cấu: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp.

Biểu 52. Dự báo chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Hà Nam đến năm 2010*Đơn vị tính %.*

	2000	2002	2005	2010
Tổng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm nghiệp - Thủy sản	39,3	36,0	32,0	16,3
- Công nghiệp & Xây dựng	28,9	32,4	34,0	42,0
- Các ngành dịch vụ	31,8	31,6	34,0	41,7

Nguồn: - Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hà Nam đến năm 2010;

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XVI.

- Niên giám thống kê tỉnh Hà Nam 2002.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

1. Định hướng phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản

Trong giai đoạn đến năm 2010, nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) vẫn là lĩnh vực kinh tế quan trọng của tỉnh Hà Nam. Mặc dù tỷ trọng của các ngành này trong cơ cấu GDP nền kinh tế của tỉnh có xu hướng giảm và có thể chỉ còn chiếm khoảng dưới 20%, song đây vẫn là lĩnh vực thu hút lực lượng lao động đông đảo ở nông thôn, tạo ra khối lượng lương thực, thực phẩm và nông sản hàng hoá lớn phục vụ cho nhu cầu của dân cư trong tỉnh, của thị trường trong nước và cho xuất khẩu.

Phương hướng phát triển chung của ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản Hà Nam trong giai đoạn đến năm 2010 là tiếp tục đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trên địa bàn, đồng thời chuyển mạnh sang sản xuất kinh doanh hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu lao động và đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển nền nông nghiệp sinh thái bền vững. Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất kinh doanh nông nghiệp và nâng cao sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá nói chung của tỉnh trên thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

Theo đó, tỉnh và các sở ngành chức năng, các địa phương tiếp tục rà soát lại quy hoạch, tăng cường đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi, thủy nông; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nông dân tập trung đất đai, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh hàng hoá. Chuyển phần lớn diện tích lúa hiện nay sang sản xuất các loại giống lúa có chất lượng sản phẩm và giá trị thị trường cao, phù hợp với nhu cầu thị trường và xuất khẩu. Đồng thời với chuyển đổi cơ cấu lúa, Hà Nam tiếp tục khuyến khích và thúc đẩy phát triển các loại cây công nghiệp hàng năm, rau đậu thực phẩm, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản để cung cấp cho thị trường tại chỗ, thị trường Hà Nội và các tỉnh thành khác. Khuyến khích phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi đặc sản của địa phương (chuối ngự Đại Hoàng, bưởi Hồng Lý, quýt Văn Lý, hồng Nhân Hậu, mơ Kim Bảng, ong mật, dê núi ở các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm,...).

Khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế hộ theo hướng kinh tế trang trại sản xuất kinh doanh hàng hoá (cả trong trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, lãn nuôi trồng thủy sản); khuyến khích và hỗ trợ chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới vào sản xuất; tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nông dân tiếp cận các nguồn vốn, tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Tiếp tục đổi mới hoạt động của các HTX nông nghiệp theo hướng phát triển HTX dịch vụ kinh doanh tổng hợp theo cơ chế thị trường. Nâng cao năng lực của các HTX trong hoạt động dịch vụ khuyến nông, chuyển giao công nghệ kỹ thuật, dịch vụ thú y, phòng trừ dịch bệnh và các dịch vụ thị trường phục vụ cho sản xuất kinh doanh của các hộ xã viên và hộ sản xuất kinh doanh nói chung ở các địa phương trong tỉnh.

2. Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Trong giai đoạn đến 2010 và những năm tiếp theo, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sẽ là trọng tâm đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trở thành động lực thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của tỉnh. Theo dự báo của các nhà quy hoạch, giai đoạn 2001 - 2010 tốc độ tăng trưởng công nghiệp nói chung có thể đạt khoảng 20%/năm và thu hút, sử dụng khoảng 58 - 60 nghìn lao động.

Trong đó, tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, lợi thế về nguyên liệu, có khả năng thu hút nhiều lao động tại chỗ, với quy mô

sản xuất và trình độ công nghệ thích hợp như: sản xuất xi măng, đá, gạch ngói và các loại vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, thực phẩm.... Đồng thời phát triển mạnh các ngành công nghiệp gia công, lắp ráp cơ khí, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng theo hướng hiện đại phù hợp với nhu cầu ngày càng cao, đa dạng của thị trường. Định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực công nghiệp chủ yếu của tỉnh, có thể bao gồm:

- *Phát triển công nghiệp sản xuất xi măng.* Phát huy hết công suất của các cơ sở sản xuất hiện nay (khoảng 1,4 triệu tấn/năm, đến năm 2000 mới sản xuất được 815 nghìn tấn), xây dựng mới và nâng cấp công suất một số nhà máy xi măng trên địa bàn để có thể sản xuất 3,8 - 4 triệu tấn xi măng/năm vào năm 2010 và những năm tiếp sau.

- *Sản xuất đá xây dựng và bột nhẹ* là một thế mạnh của Hà Nam so với các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có hàng chục cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng (của tỉnh, của các ngành ở Trung ương và các cơ sở tư nhân), với sản lượng sản xuất khoảng 1,2 - 1,4 triệu mét khối mỗi năm. Năm 2002, sản lượng đá khai thác đạt 1,43 triệu tấn; sản lượng bột nhẹ đạt trên 27,7 nghìn tấn. Theo tính toán của các nhà quy hoạch, năng lực sản xuất này có thể chỉ mới đáp ứng khoảng 20% nhu cầu đá xây dựng của Hà Nam và các tỉnh trong vùng vào năm 2010. Do đó, triển vọng phát triển của ngành này còn rất lớn. Trong giai đoạn tới, đồng thời với việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất và năng lực sản xuất của các cơ sở hiện có, Hà Nam có thể đầu tư xây dựng (dưới nhiều hình thức, quy mô) các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh và trong vùng.

- *Sản xuất gạch ngói và vật liệu xây dựng.* Hiện nay, các cơ sở sản xuất gạch ngói của Hà Nam đã sản xuất hàng trăm triệu viên gạch, ngói mỗi năm. Năm 2002, sản lượng gạch đạt trên 205,8 triệu viên; ngói đạt gần 2,53 triệu viên. Trong giai đoạn đến năm 2010, nhu cầu về gạch ngói xây dựng là rất lớn. Đây là thuận lợi cho phát triển ngành sản xuất này. Ngoài việc khai thác các năng lực hiện có thì việc tăng cường đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ kỹ thuật mới vào sản xuất là hết sức cần thiết để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và giảm thiểu tác hại môi trường của các cơ sở sản xuất gạch ngói. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đầu tư xây dựng các lò tuynen công suất nhỏ (5 - 10 triệu viên/năm), đồng thời khuyến khích các cơ sở phát triển sản xuất gạch ngói không nung, theo công nghệ tiên tiến. Đây là

hướng phát triển mới mở ra cho ngành sản xuất gạch ngói của Hà Nam, mà theo dự báo đến năm 2010, sản lượng gạch không nung có thể chiếm tới 50% sản lượng gạch được sản xuất ra trên địa bàn tỉnh.

- *Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm.* Các ngành công nghiệp này hiện mới chiếm khoảng 7% trong cơ cấu GDP công nghiệp nói chung của tỉnh. Năm 2002, xay xát gạo, ngô đã đạt 253 nghìn tấn; chế biến lương thực (miến, bún, bánh các loại) đạt trên 2.931 tấn; sản xuất bia đạt trên 7,25 triệu lít... Trong giai đoạn đến năm 2010, cùng với xu hướng đa dạng hoá và chuyên môn hoá theo hướng sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp thì các ngành chế biến nông sản, thực phẩm cần được phát triển mạnh mẽ hơn cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Trong đó, tập trung phát triển các cơ sở xay xát chế biến gạo, ngô, hoa màu, chế biến hoa quả, thịt lợn, rau quả thực phẩm, mía đường, bánh kẹo và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm. Hình thành một số ngành công nghiệp chế biến trọng điểm, mũi nhọn với công nghệ kỹ thuật hiện đại, tạo ra sản phẩm chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu (chẳng hạn như chế biến thịt lợn, dê, chế biến hoa quả, làm bún, bánh đa nem,...).

- *Phát triển công nghiệp gia công, cơ khí, lắp ráp điện tử.* Năm 2000 nhóm ngành công nghiệp này mới chiếm một tỷ trọng nhỏ (khoảng 2%) trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Trong khi đó, nhu cầu về sản xuất, sửa chữa công cụ sản xuất cơ giới cũng như nhu cầu tiêu dùng hàng cơ khí, điện tử, hàng gia công công nghiệp của nhân dân ngày càng có xu hướng tăng cao. Trong khi đó, theo quy hoạch của ngành công nghiệp đến năm 2010 ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ sẽ hình thành khoảng 20 khu công nghiệp tập trung. Sự phát triển các cơ sở công nghiệp gia công, cơ khí, lắp ráp ở Hà Nam có thể mở ra theo hướng liên doanh, liên kết, hình thành mạng lưới vệ tinh cho các khu công nghiệp tập trung, các cơ sở công nghiệp ở các thành phố lớn trong vùng. Nhưng để phát triển các ngành công nghiệp này, đòi hỏi phải có sự chuẩn bị về nguồn nhân lực với việc tăng cường đào tạo nghề và mở rộng các ngành nghề đào tạo cho lao động trong tỉnh.

- *Phát triển các ngành công nghiệp dệt, da, may mặc.* Đây là các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động tại chỗ và hiện đang tạo ra khoảng 10% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Năm 2002, các ngành này đã sản xuất được trên 4,5 triệu mét vải lụa thành phẩm, 29,3 tấn tơ tằm, hơn 1,9 triệu mét vải

màn, sợi bông; 511 nghìn khăn mặt, 31,6 nghìn bộ hàng thêu, 14,1 nghìn mét vuông hàng ren và 2,48 triệu sản phẩm may mặc sẵn. Xu hướng phát triển các ngành này là mở rộng liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp lớn trong nước và nước ngoài trong việc gia công sản phẩm, cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Dự báo đến năm 2010, các cơ sở công nghiệp dệt, may mặc ở Hà Nam có thể sản xuất 9 - 10 triệu mét vải, lụa các loại, 80 tấn tơ tằm và khoảng 2,5 - 3 triệu khăn mặt/năm. Việc phát triển công nghiệp dệt may cũng đòi hỏi phải có sự đầu tư thiết bị công nghệ theo hướng hiện đại và đào tạo lao động có trình độ tay nghề cao.

- *Tiếp tục phát triển mạnh các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ* theo hướng sản xuất xuất khẩu, thu hút nhiều lao động và sử dụng nguyên liệu tại chỗ. Khôi phục và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống theo hướng xây dựng, hình thành các cụm công nghiệp tập trung tại các xã, làng nghề gắn với quy hoạch bảo vệ môi trường và thúc đẩy đô thị hoá. Trong đó, phát triển mạnh các nghề tiểu thủ công nghiệp có triển vọng mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu như dệt lụa, tơ tằm, làm đồ gỗ, mây tre đan ở 2 huyện Duy Tiên, Kim Bảng, thêu ren ở huyện Thanh Liêm, thị xã Phủ Lý, làm đồ sành ở huyện Bình Lục, chế biến lương thực, thực phẩm ở các huyện Bình Lục, Lý Nhân, Duy Tiên, gốm sứ ở huyện Kim Bảng...

3. Định hướng phát triển các ngành dịch vụ

Định hướng phát triển chung của các ngành này đến năm 2010 là đạt tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 15%/năm và tăng nhanh tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu GDP của tỉnh, từ 31,8% năm 2000 lên 34% vào năm 2005 và chiếm khoảng 41,7% vào năm 2010.

3.1. Định hướng phát triển thương mại

Để định hướng và tổ chức phát triển thương mại trên địa bàn, từ năm 2001, dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, đồng thời căn cứ vào Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Nam đến năm 2010, Sở Thương mại - Du lịch đã phối hợp với Viện Nghiên cứu Thương mại (Bộ Thương mại) và các Sở, ngành của tỉnh nghiên cứu xây dựng Dự án "Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Hà Nam đến năm 2010".

Theo đó, mục tiêu phát triển thương mại của tỉnh là: đạt tốc độ tăng trưởng GDP thương mại 8,5%/năm trong giai đoạn 2001-2005 và 8,7%/năm trong giai

đoạn 2006 - 2010; tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội trên địa bàn tăng tương ứng trong các giai đoạn trên là 18,8% và 15,2%/năm; mức bán lẻ hàng hoá xã hội bình quân đầu người của tỉnh tăng từ 1,6 triệu đồng năm 2000 lên 3,6 triệu đồng năm 2005 và đạt khoảng 6,9 triệu đồng vào năm 2010 (gấp hơn 4,3 lần so với năm 2000). Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tăng từ 11,8%/năm giai đoạn 2001 - 2005 lên 13,7%/năm giai đoạn 2006 - 2010.

Tập trung khai thác và tiếp cận thị trường Hà Nội và các tỉnh lân cận để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của địa phương để hình thành các kênh thương mại ổn định, lâu dài; tiếp tục đổi mới cơ chế, đa dạng hoá các thành phần và loại hình kinh doanh thương mại; phát triển mạng lưới và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành thương mại nói chung trên địa bàn của tỉnh.

Hà Nam sẽ tập trung phát triển các trung tâm thương mại gắn liền với phát triển các khu công nghiệp, thị trấn, thị tứ, huyện lỵ; phát triển mạng lưới chợ và mạng lưới thu mua, bán buôn, bán lẻ rộng khắp trên địa bàn. Đồng thời, tăng cường khả năng giao lưu thương mại hướng ngoại của các thị trấn, thị tứ, huyện lỵ và các chợ. Trong giai đoạn đến năm 2010 sẽ mở rộng và nâng cấp phân lớn các chợ hiện có; xây dựng mới một chợ đầu mối ở thị xã Phủ Lý và hình thành các trung tâm, cụm thương mại - dịch vụ tổng hợp như:

- Trung tâm thương mại thị xã Phủ Lý;
- Cụm thương mại thị trấn Kiện Khê (huyện Thanh Liêm);
- Cụm thương mại thị trấn Bình Mỹ (huyện Bình Lục);
- Cụm thương mại thị trấn Hoà Mạc và Cụm thương mại thị trấn Đồng Văn (huyện Duy Tiên);
- Cụm thương mại thị trấn Vĩnh Trụ (huyện Lý Nhân);
- Cụm thương mại huyện Kim Bảng, xây dựng tại huyện lỵ.

Tiếp tục đổi mới các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, khuyến khích các cơ sở thương mại tư nhân mở rộng phạm vi và quy mô kinh doanh, hình thành hoặc chuyển sang các loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH,...). Khuyến khích và tạo thuận lợi cho các cơ sở, doanh nghiệp thương mại nói chung mở rộng giao lưu trao đổi với bên ngoài, tiếp cận thị trường ngoài nước, mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm hàng hoá của tỉnh.

Đối với phát triển thương mại xuất - nhập khẩu, hướng phát triển của Hà Nam là đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu, đồng thời hướng trọng tâm vào một số nhóm mặt hàng xuất khẩu chính của tỉnh như: hàng nông - lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, dệt, may mặc, ... Tăng nhanh kim ngạch và tỷ trọng xuất khẩu trong GDP của tỉnh (từ khoảng 3% năm 2000 lên khoảng 7% vào năm 2010), với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2001 - 2010 đạt 22 - 25%/ năm. Dự báo cơ cấu giá trị xuất khẩu của tỉnh đến năm 2010 sẽ bao gồm: nhóm hàng nông - lâm, thủy sản chế biến chiếm 50% - 60%; nhóm hàng dệt, da, may mặc, tơ tằm chiếm khoảng 30 - 35%; các mặt hàng xuất khẩu khác chiếm 5 - 10%.

3.2. Định hướng phát triển du lịch

Căn cứ vào tiềm năng và nguồn lực phát triển du lịch của tỉnh, đồng thời căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nam và định hướng chiến lược phát triển tổng thể du lịch Việt Nam thời kỳ 2000 - 2010, ngành Du lịch Hà Nam xây dựng định hướng phát triển của ngành thời kỳ 2000 - 2010 với mục tiêu phấn đấu đến năm 2010 thu hút khoảng 120.000 lượt khách mỗi năm; doanh thu toàn ngành đạt khoảng 50 tỷ đồng/năm. Phát triển du lịch gắn với phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn.

Để đạt được mục tiêu trên, định hướng phát triển của ngành du lịch Hà Nam tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

- Mở rộng mạng lưới kinh doanh du lịch trên cơ sở xã hội hoá các hoạt động kinh doanh trên địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế (trong và ngoài tỉnh) tham gia đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực du lịch; từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ và cơ sở vật chất kỹ thuật theo hướng hiện đại.

- Phát triển một số loại hình du lịch có tiềm năng và lợi thế như: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá, lễ hội, thể thao, du lịch quá cảnh, du lịch danh thắng và du lịch làng nghề nông thôn, ... Đa dạng hoá các sản phẩm du lịch và dịch vụ du lịch để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của du khách.

- Đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực du lịch, đảm bảo đủ về số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ nhân viên và lực lượng nhân lực hoạt động trong lĩnh vực du lịch để nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch; tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch và khả năng cạnh tranh của du lịch Hà Nam trên thị trường khu vực.

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng ở các điểm, khu du lịch trọng điểm đã được quy hoạch chi tiết theo hướng phát triển du lịch hiện đại và bền vững như: khu du lịch Ngũ Động Sơn, khu du lịch sinh thái hồ Tam Chúc, khu du lịch Bến Thủy, điểm du lịch đền Trần Thương, chùa Long Đọi Sơn, đền Lảnh, điểm du lịch làng nghề An Hoà, Hoà Ngãi,...

- Phát triển tuyến du lịch sông Đáy đi chùa Hương và các điểm du lịch bằng đường thủy ở Hà Nam như Kẽm Trống, Non Tiên (xã Thanh Hải), cảnh quan ngã ba sông ở Phủ Lý,... Kết hợp phát triển du lịch đường thủy với các loại hình du lịch khác.

- Mở rộng và tăng cường liên doanh, liên kết, phối hợp với các tỉnh, thành trong vùng (như Hà Nội, Hà Tây, Nam Định, Ninh Bình,...) để phát triển các tuyến, tour du lịch với không gian du lịch rộng mở hơn, sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú và hấp dẫn hơn.

3.3. Định hướng phát triển giao thông vận tải, bưu điện - viễn thông

Theo quy hoạch của tỉnh, trong giai đoạn 2001 đến 2010 tỉnh phối hợp với Bộ Giao thông vận tải để tiếp tục nâng cấp và mở rộng tuyến quốc lộ 1A trên địa bàn tỉnh Hà Nam đạt tiêu chuẩn cấp II, đường đôi với 4 làn xe chạy 1 chiều (như đoạn từ Hà Nội đến Cầu Giẽ hiện nay). Chuyển đoạn quốc lộ 1A và đường sắt ra ngoài thị xã Phủ Lý về phía đông (từ Ba Đa qua Đình Mễ nối với đường 971 ra đường 21A ở Bằng Khê và theo đường 971 đến nút giao thông giao thông quốc lộ 1A phía dưới thị xã). Xây dựng ga đường sắt mới theo tuyến đường sắt dịch chuyển. Tuyến đường sắt chuyên dụng vào khu công nghiệp Bút Sơn - Kiện Khê sẽ được nối với ga đường sắt mới qua cầu Đọ Xá.

Các tuyến quốc lộ 21A, 21B sẽ được nâng cấp, mở rộng thành đường cấp III đồng bằng (lộ giới rộng 22m). Cùng với việc xây dựng cầu Yên Lệnh, các tuyến đường 38 và 60B nối quốc lộ 1A tại Đông Văn với quốc lộ 39 (qua Hưng Yên đến quốc lộ 5 đi Hải Phòng) sẽ được cải tạo, nâng cấp thành quốc lộ (lộ giới rộng 22m). Các tuyến tỉnh lộ còn lại sẽ được nhựa hoá toàn bộ, trong đó có 70% đạt tiêu chuẩn đường giao thông cấp III đồng bằng; 30% đường tỉnh lộ còn lại và 100% đường cấp huyện được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV và toàn bộ các đường xã, liên xã sẽ được nhựa hoá, đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển giao thông nông thôn, bê tông hoá toàn bộ đường làng, ngõ xóm và rải lát đá toàn bộ đường ra đồng ruộng.

Về giao thông vận tải thuỷ, sẽ cải tạo, khai thông tất cả các tuyến đường sông nội hạt nối với sông Đáy và sông Hồng, tạo thành mạng lưới giao thông đường thuỷ khép kín, liên hoàn, có thể vận tải lưu thông hàng hoá (nhất là than, đá, xi măng, vật liệu xây dựng, vật tư phân bón, hàng nông sản,...) một cách thuận lợi trong nội tỉnh cũng như với các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh lân cận ở đồng bằng sông Hồng.

Trong giai đoạn 2000 - 2010, dự kiến sẽ xây dựng và kiên cố hoá toàn bộ các cầu, cống giao thông trên các tuyến, cầu vượt đường sắt tại Ba Đa, cầu thay thế đập trên các tuyến đường sông như đập Vĩnh Trụ, đập Trung, đập Phúc, cầu Bồng Lạng, cầu Kiện Khê... Xây dựng các cảng sông lớn tại Như Trác và Đọ Xá (mỗi cảng có công suất bốc dỡ khoảng 800.000 tấn/năm) và một số bến bãi vận tải đường sông khác như bến Vĩnh Trụ, bến Điệp Sơn, An Bài,... Chuyển bến xe khách trung tâm thị xã Phủ Lý ra ngoại vi thị xã, xuống phía nam, dưới ngã ba Hồng Phú và mở rộng quy mô vận chuyển khách của bến xe lên 1 triệu lượt khách/năm), bến xe Vĩnh Trụ, Hoà Mạc (mỗi bến vận chuyển 300.000 lượt khách/năm), bến xe Quế và một số bến tại các huyện lỵ, thị trấn khác.

Đối với lĩnh vực bưu chính, viễn thông, hướng phát triển của tỉnh là tiếp tục mở rộng mạng lưới đi đôi với hiện đại hoá công nghệ kỹ thuật, đảm bảo phục vụ mọi nhu cầu thông tin, liên lạc, bưu điện trong tỉnh, liên tỉnh và quốc tế, với chất lượng dịch vụ ngày càng cao. Đẩy mạnh phát triển mạng lưới dịch vụ bưu chính, viễn thông, thông tin liên lạc đến các vùng nông thôn và kết hợp với các dịch vụ khác như tín dụng, ngân hàng, thông tin kinh tế - xã hội và các dịch vụ văn hoá thông qua mạng lưới bưu điện, viễn thông ở cơ sở. Đến năm 2010, mạng lưới bưu chính - viễn thông của Hà Nam đạt trình độ phát triển chung của cả nước.

3.4. Phát triển các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và dịch vụ khác

Trong giai đoạn đến năm 2010, hướng phát triển các lĩnh vực này trên địa bàn tỉnh Hà Nam là hết sức quan trọng, vừa phải đảm bảo được các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển của ngành đồng thời phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng tăng của tỉnh. Đảm bảo khai thác triệt để các nguồn thu ngân sách và huy động cao nhất các nguồn vốn tín dụng trên địa bàn, quản lý và giám sát chặt chẽ đầu tư ngân sách, đầu tư tín dụng; chống lãng phí, thất thoát vốn đầu tư, tài sản của Nhà nước; đáp ứng nhu cầu tín dụng vốn của mọi

tổ chức, cá nhân, mọi thành phần kinh tế xã hội trên địa bàn, đồng thời góp phần ổn định, lành mạnh hoá thị trường tiền tệ, tín dụng và đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục mở rộng mạng lưới và đổi mới cơ chế, phương thức hoạt động của các tổ chức tín dụng, ngân hàng tạo thuận lợi cho các hộ, cơ sở sản xuất kinh doanh ở khu vực nông nghiệp, nông thôn tiếp cận các nguồn vốn và có cơ hội vay vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Đẩy mạnh phân cấp trong hệ thống quản lý ngân sách; mở rộng quyền chủ động kinh doanh của các tổ chức tín dụng, ngân hàng trên địa bàn đồng thời với việc tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, viên chức trong các ngành này ở Hà Nam.

4. Định hướng phát triển các lĩnh vực xã hội

Định hướng tổng quát phát triển các lĩnh vực xã hội của Hà Nam đến năm 2010 là phát triển toàn diện, hướng tới công bằng, dân chủ, văn minh và hiện đại nhưng vẫn giữ được truyền thống và bản sắc dân tộc. Phát triển giáo dục, đào tạo nhằm nâng cao dân trí, văn hoá, tạo nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, tăng tuổi thọ của người dân và ngăn chặn, loại trừ các dịch bệnh xã hội; phát triển các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao để nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân. Đến năm 2010 sẽ cơ bản giải quyết việc làm và xoá đói giảm nghèo, tăng thu nhập của dân cư, đồng thời với phát triển các hệ thống an sinh xã hội, an sinh cộng đồng.

4.1. Phát triển giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của Hà Nam trong thập niên đầu thế kỷ XXI. Hướng phát triển của lĩnh vực này là đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, mở rộng hệ thống hướng nghiệp, dạy nghề, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và trình độ chuyên môn, kỹ thuật của người lao động.

Mục tiêu của ngành giáo dục - đào tạo Hà Nam đến năm 2010 là 100% trẻ em đến tuổi mẫu giáo đều được đến lớp, 100% trẻ em được phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, 70% học sinh được học cấp phổ thông trung học, 100% học sinh cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông được học nghề, đào

tạo nghề. Chuẩn hoá cơ sở trường, lớp và đội ngũ giáo viên. Đến năm 2010 sẽ có 100% giáo viên cao đẳng sư phạm có trình độ đại học trở lên; 100% giáo viên trung học phổ thông có trình độ đại học, trong đó có 20% thạc sĩ trở lên; 100% giáo viên trung học cơ sở có trình độ cao đẳng, 30% có trình độ đại học trở lên; 100% giáo viên tiểu học có trình độ cao đẳng, 10% có trình độ đại học trở lên.

Xây dựng cơ sở trường, lớp học đạt chuẩn hoá quốc gia, tăng cường trang bị theo hướng hiện đại hoá thiết bị dạy học và đào tạo nghề. Có 100% các trường phổ thông trung học và 70% các trường tiểu học, phổ thông cơ sở được xây dựng nhà cao tầng. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, bậc học, đặc biệt là ở các cơ sở hướng nghiệp, dạy nghề; tăng cường đào tạo và đào tạo lại đội ngũ lao động chuyên môn, kỹ thuật, đội ngũ cán bộ quản lý của các cấp, ngành, cơ sở sản xuất kinh doanh. Thực hiện xã hội hoá giáo dục - đào tạo trên cơ sở phát huy truyền thống hiếu học của nhân dân và cộng đồng dân cư trong tỉnh, đa dạng hoá các hình thức giáo dục - đào tạo; mở rộng hệ thống giáo dục - đào tạo bán công, dân lập và đào tạo nghề tại các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Để đạt được các mục tiêu định hướng nói trên, đòi hỏi phải tăng cường đầu tư ngân sách của tỉnh và hỗ trợ đầu tư của Nhà nước cho giáo dục - đào tạo trên địa bàn, đồng thời huy động các nguồn lực đóng góp của nhân dân, của các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài tỉnh dưới nhiều hình thức.

4.2. Phát triển y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng

Định hướng phát triển lĩnh vực này đến năm 2010 là tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá công tác y tế, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân đồng thời với việc phát triển mạng lưới và từng bước nâng cấp, hiện đại hoá các cơ sở bệnh viện, trung tâm y tế, trạm xá, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng và chăm sóc sức khoẻ, đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời nhu cầu về dịch vụ y tế, khám chữa bệnh, kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khoẻ của nhân dân trong tỉnh.

4.3. Giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập, mức sống và điều kiện sống của nhân dân

Theo điều tra dân số năm 1999, dân số trung bình của Hà Nam có hơn 799,8 nghìn người; lao động trong độ tuổi có khả năng lao động có khoảng 361 nghìn người. Dự báo đến năm 2010, dân số trung bình của Hà Nam sẽ có khoảng 880 - 890 nghìn người (tăng 80 - 90 nghìn người so với năm 1999); tổng

số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động và cần có việc làm là khoảng 457 nghìn người (tăng hơn 90 nghìn người so với năm 1999).

Mục tiêu của Hà Nam đến năm 2010 là trên cơ sở thúc đẩy phát triển nhanh nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành và lĩnh vực sản xuất, tạo ra việc làm và cơ hội việc làm cho dân cư, lao động trong tỉnh; giải quyết cơ bản việc làm cho lao động trong độ tuổi có nhu cầu và khả năng làm việc cả ở thành thị và nông thôn, tăng thời gian sử dụng lao động ở nông thôn từ 70% hiện nay lên 80 - 85%. Nâng cao chất lượng lao động trong các ngành kinh tế, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên chiếm khoảng 40%; tăng năng suất lao động xã hội lên 10% mỗi năm. Giải quyết việc làm tại chỗ là chính, đồng thời mở rộng các quan hệ hợp tác đào tạo, xuất khẩu lao động và tạo cơ hội việc làm từ bên ngoài. Việc đa dạng hoá nông nghiệp, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ ở khu vực nông thôn là một trong những phương hướng, giải pháp quan trọng để giải quyết lao động, việc làm.

Đồng thời với phát triển kinh tế và giải quyết việc làm, thì thu nhập, mức sống và điều kiện sống của dân cư trong tỉnh cũng từng bước được cải thiện và nâng cao. Theo dự báo, với tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 13,3%/năm, đến 2010 tổng sản phẩm nội tỉnh (GDP) bình quân đầu người của Hà Nam sẽ đạt khoảng 9 - 10 triệu đồng/người/năm; gấp 2,5 - 3 lần so với hiện nay; tỷ lệ hộ nghèo, người nghèo sẽ giảm xuống còn dưới 7% vào năm 2005 và tiếp tục giảm trong những năm tiếp sau; đến năm 2010, 80% số hộ dân cư có ti vi và radio cassette, 100% có nước sạch sinh hoạt và có nhà ở kiên cố, bán kiên cố.

Phát triển các công trình văn hoá, phúc lợi công cộng và hệ thống an sinh xã hội trên cơ sở xã hội hoá và phát huy các quan hệ truyền thống của cộng đồng.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC TIỂU VÙNG

1. Phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Tây sông Đáy

Như đã đề cập ở phần trên, tiểu vùng Tây sông Đáy chủ yếu là vùng đồi núi bán sơn địa. Phương hướng phát triển kinh tế của vùng này có thể và cần tập trung vào phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến đá, xi măng và vật liệu xây dựng; phát triển các loại cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi các vật nuôi đặc sản và phát triển ngành du lịch và dịch vụ.

- Tiểu vùng Tây sông Đáy sẽ là vùng có công nghiệp phát triển nhất của tỉnh. Ngoài việc nâng cấp, mở rộng và nâng cao công suất hoạt động của các nhà máy, xí nghiệp và cơ sở công nghiệp hiện có (như các nhà máy xi măng Bút Sơn, Kiện Khê, X77, xi măng Nội Thương), tỉnh sẽ tiếp tục quy hoạch, đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển công nghiệp khai thác, chế biến đá, sản xuất xi măng, gạch ngói và vật liệu xây dựng. Khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất gạch không nung. Phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến hoa quả, nông sản, thực phẩm thích ứng với phát triển nông nghiệp hàng hoá trong vùng.

- Phát triển mạnh các ngành nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp như làm nón, thêu ren, dệt may, tơ tằm, gốm mỹ nghệ,...

- Hình thành và phát triển các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, chuyên canh các loại cây ăn quả (như vải, na, hồng, cam, bưởi,...), cây công nghiệp (cà phê, chè,...). Một số nơi có thể phát triển cây dược liệu, trồng hoa, cây cảnh. Phát triển mạnh lâm nghiệp theo hướng nông - lâm kết hợp; khuyến khích phát triển các loại hình kinh tế trang trại (nông trại, lâm trại, trang trại chăn nuôi,...). Khai thác các lợi thế của vùng đồi, núi để phát triển chăn nuôi dê, bò, nuôi ong và các loại vật nuôi đặc sản có giá trị kinh tế cao cung cấp cho thị trường và xuất khẩu.

- Phát triển du lịch với các cụm, tuyến du lịch ở đền Trúc, Ngũ Động Sơn và các điểm, tuyến du lịch ở vùng núi Thanh Liêm.

- Phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng theo sự mở rộng một phần thị xã Phủ Lý về phía Tây, khoảng hơn 600 ha bên hữu ngạn sông Đáy, thuộc đất huyện Kim Bảng hiện nay, hình thành khu đô thị mới phía Tây với các điều kiện hạ tầng đô thị hiện đại. Đây sẽ là trung tâm dịch vụ du lịch và du lịch sinh thái gắn với làng hoa, cây cảnh ở khu vực xã Phù Vân hiện nay. Các thị trấn, huyện lỵ và trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm xã, cụm xã ở tiểu vùng này sẽ được mở rộng. Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện, xây dựng thêm trạm biến áp 110 KV ở Bút Sơn để cung cấp điện cho cụm công nghiệp Bút Sơn - Kiện Khê. Nâng cấp và nâng công suất các trạm bơm Ngòi Ruột, Thịnh Châu B và tiếp tục hoàn thiện, kiên cố hoá hệ thống thuỷ lợi nội đồng.

Tiếp tục phân bố lại dân cư, lao động, phát triển nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng xã hội đáp ứng cho yêu cầu phát triển nhanh kinh tế - xã hội của tiểu vùng.

2. Phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng Đông sông Đáy

Với vị trí địa lý, giao thông và điều kiện kinh tế thuận lợi, tiểu vùng Đông sông Đáy được xem là tiểu vùng kinh tế động lực phát triển của tỉnh. Hướng phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng này là hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm giao lưu kinh tế, văn hoá theo hướng đô thị hoá; đồng thời phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, chế tạo hàng tiêu dùng và thủ công mỹ nghệ; thâm canh lúa đặc sản và phát triển sản xuất rau quả thực phẩm, cây cảnh, chăn nuôi lợn, cá và các loại gia cầm.

- Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: xây dựng các nhà máy, xí nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm có quy mô thích hợp ở thị xã Phủ Lý, thị trấn Đồng Văn; xây dựng khu công nghiệp tập trung Đồng Văn; phát triển công nghiệp cơ khí, lắp ráp điện tử, may mặc ở thị xã Phủ Lý; sản xuất gạch, đá, xi măng và khai thác đolômit ở khu vực Tân Sơn, Tượng Lĩnh (huyện Kim Bảng). Phát triển các ngành nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp như làm gốm ở thị trấn Quế, mây tre đan ở Ngọc Động, làm đồ sành Đồ Hai, rửa cửa An Đổ và các nghề chế biến lương thực thực phẩm khác.

- Về nông nghiệp: Thực hiện quy hoạch phát triển các vùng trọng điểm sản xuất lúa đặc sản có năng suất, chất lượng và giá trị hàng hoá cao (ở hai huyện Bình Lục, Duy Tiên và các xã tả ngạn sông Đáy của huyện Thanh Liêm) để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Hình thành các vùng chuyên canh trồng rau quả thực phẩm cung cấp cho thành phố, thị xã, các khu công nghiệp; phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm và nuôi trồng thủy sản nội đồng.

- Phát triển các trung tâm thương mại và dịch vụ, trong đó thị xã Phủ Lý và các thị trấn Quế, Đồng Văn, Bình Mỹ, các tụ điểm giao lưu thương mại trên tuyến quốc lộ 1A, 21A, 21B,... được mở rộng và phát triển thành các trọng điểm kinh tế phát triển của tiểu vùng và của cả tỉnh.

3. Phát triển kinh tế - xã hội tiểu vùng ven sông Hồng

Đây là vùng trọng điểm nông nghiệp của tỉnh. Hướng phát triển của tiểu vùng này là hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, chuyên canh, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp - đặc biệt là các nghề truyền thống.

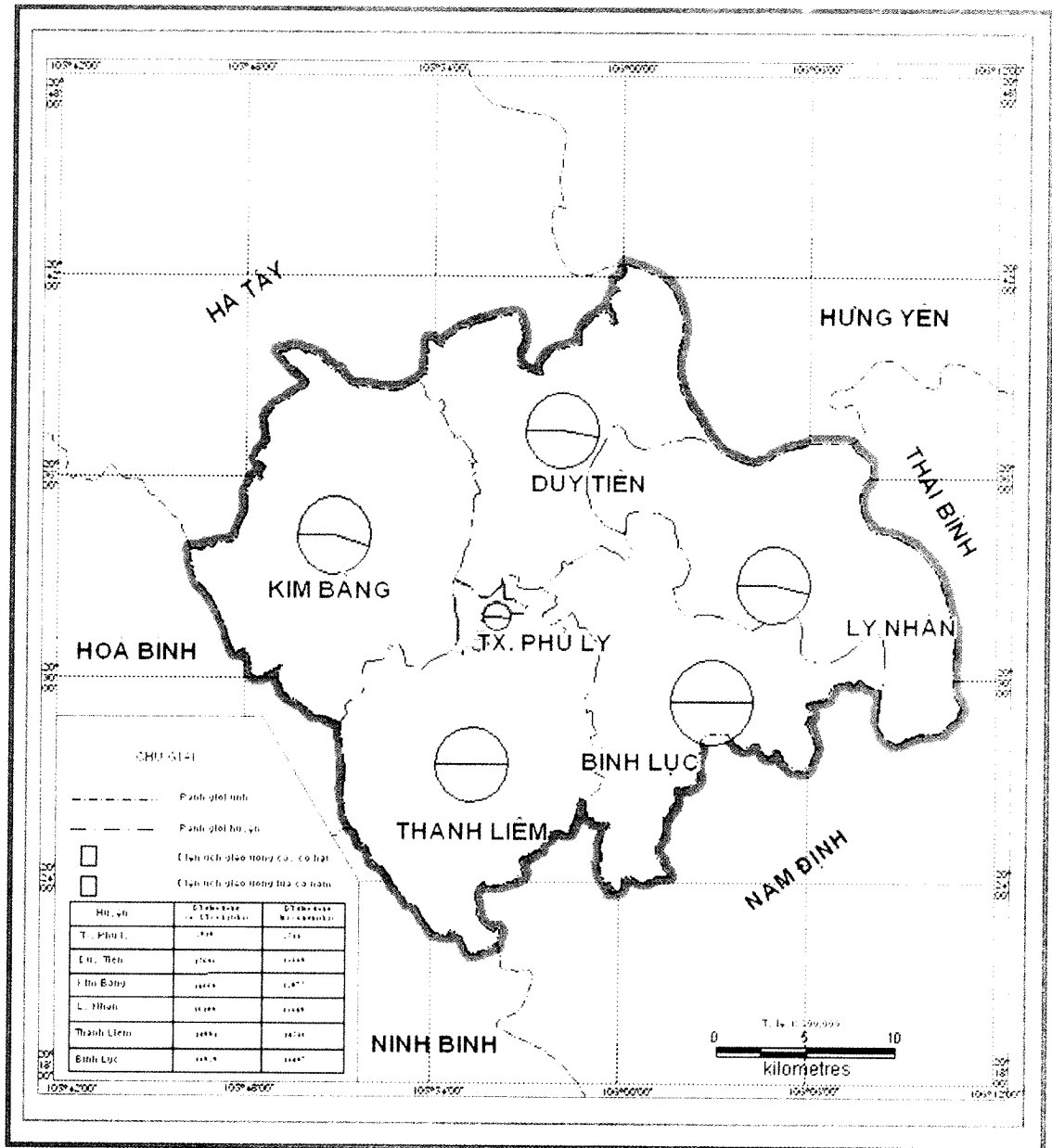
- Về nông nghiệp, hình thành các vùng trồng lúa đặc sản tập trung, thâm canh cao ở huyện Lý Nhân và các xã ven sông Hồng ở huyện Duy Tiên; các vùng trồng rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày (dâu tằm, lạc, mía...), cây ăn quả (vải, nhãn, cam, chuối,...) ở những vùng đất bãi màu mỡ ven sông Hồng, sông Châu; phát triển chăn nuôi lợn nạc, vịt lấy trứng; nuôi trồng thủy sản ở ao, đầm và trên đồng ruộng. Ở các xã phía Bắc của huyện Duy Tiên và một số nơi trũng ở huyện Lý Nhân có thể chuyển một phần diện tích cấy lúa sang nuôi trồng thủy sản, hoặc kết hợp cấy lúa với nuôi thả cá, tôm trên đồng ruộng cho hiệu quả kinh tế cao.

- Phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như dệt, tơ tằm, may mặc ở khu vực Hoà Mạc, Mộc Nam, Chuyên ngoại (huyện Duy Tiên), ở Hoà Hậu và một số nơi khác của huyện Lý nhân. Phát triển chế biến nông sản, thực phẩm ở Vĩnh Trụ, Nguyên Lý, Đạo Lý và phát triển sản xuất gạch ngói, cát xây dựng ở các xã ven sông Hồng của huyện Lý Nhân.

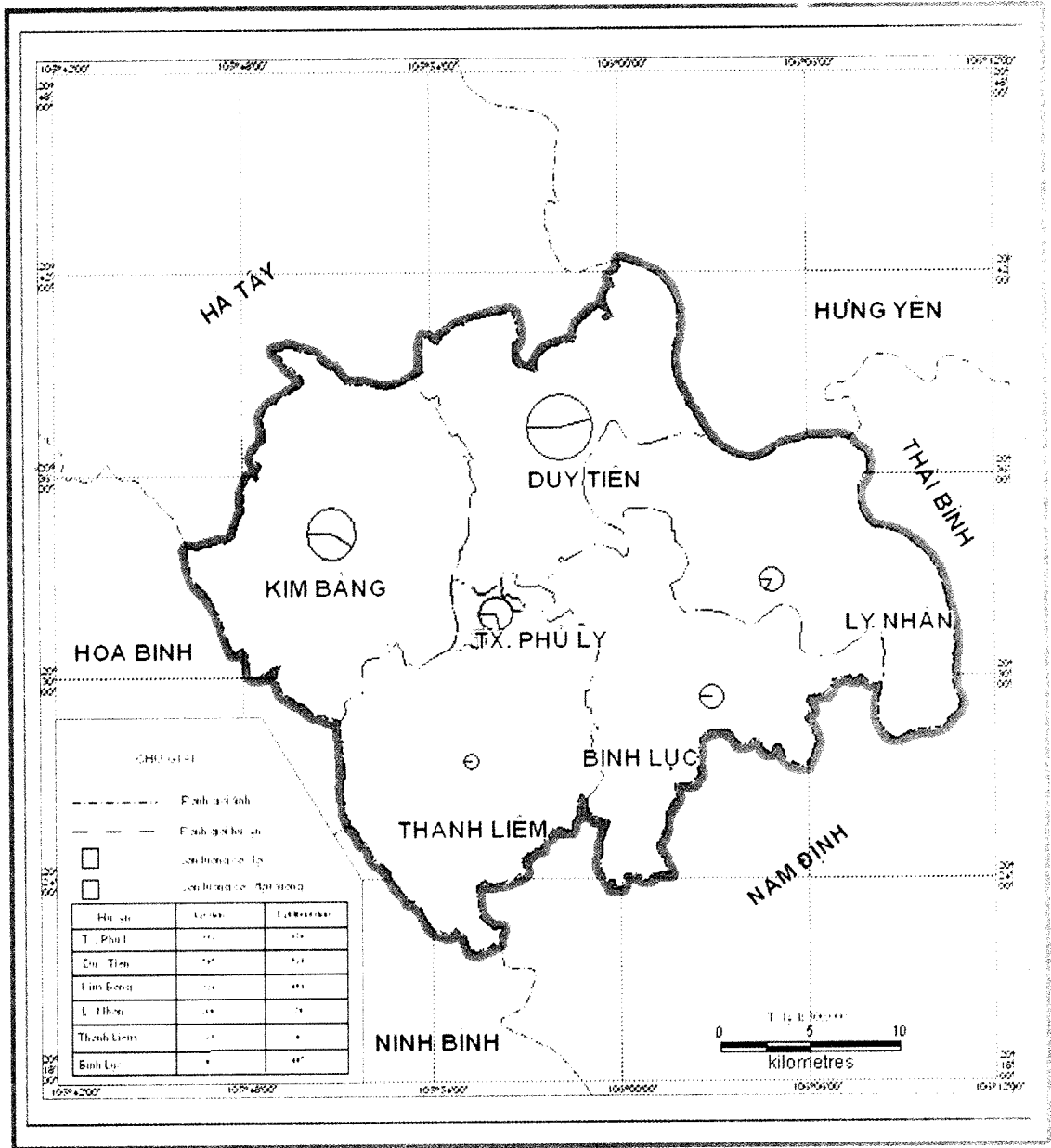
- Phát triển các trung tâm giao lưu thương mại, dịch vụ như Vĩnh Trụ, Hoà Mạc, các thị tứ, chợ khu vực, trung tâm xã,... đồng thời nâng cấp các tuyến giao thông đường bộ, cải tạo và xây dựng các bến ô tô (như Hoà Mạc, Vĩnh Trụ,...), cảng sông (Như Trác,...). Xây dựng trạm biến thế điện 110 KV ở Vĩnh Trụ và đường điện cao thế 110 KV Vĩnh Trụ - Nam Định, cải tạo các trạm biến thế điện 35/10, 35/6 KV ở Mai Xá, Nhân Mỹ, Hoà Mạc và toàn bộ mạng lưới chuyển tải, phân phối điện trong vùng.

- Đối với tiểu vùng ven sông Hồng, việc tiếp tục nâng cấp các tuyến đê sông, nâng cấp và hiện đại hoá các công trình thủy lợi, thủy nông nội đồng vẫn là hết sức quan trọng. Dự kiến trong giai đoạn tới sẽ hoàn thành xây dựng trạm bơm Yên Lệnh tiêu nước cho các xã phía bắc huyện Duy Tiên, cải tạo các hệ thống thủy lợi, thủy nông để tăng khả năng tưới nước và lấy phù sa cho đồng ruộng; cải tạo và nâng cao công suất của các trạm bơm tiêu Hữu Bị, Như Trác, Quang Trung và có thể xây dựng thêm một số trạm bơm, công trình tiêu thoát nước ra sông Hồng, sông Châu. Việc nâng cấp, hiện đại hoá hệ thống thủy lợi, thủy nông ở tiểu vùng này gắn với phát triển giao thông vận tải đường bộ, đường thủy và giao thông nông thôn.

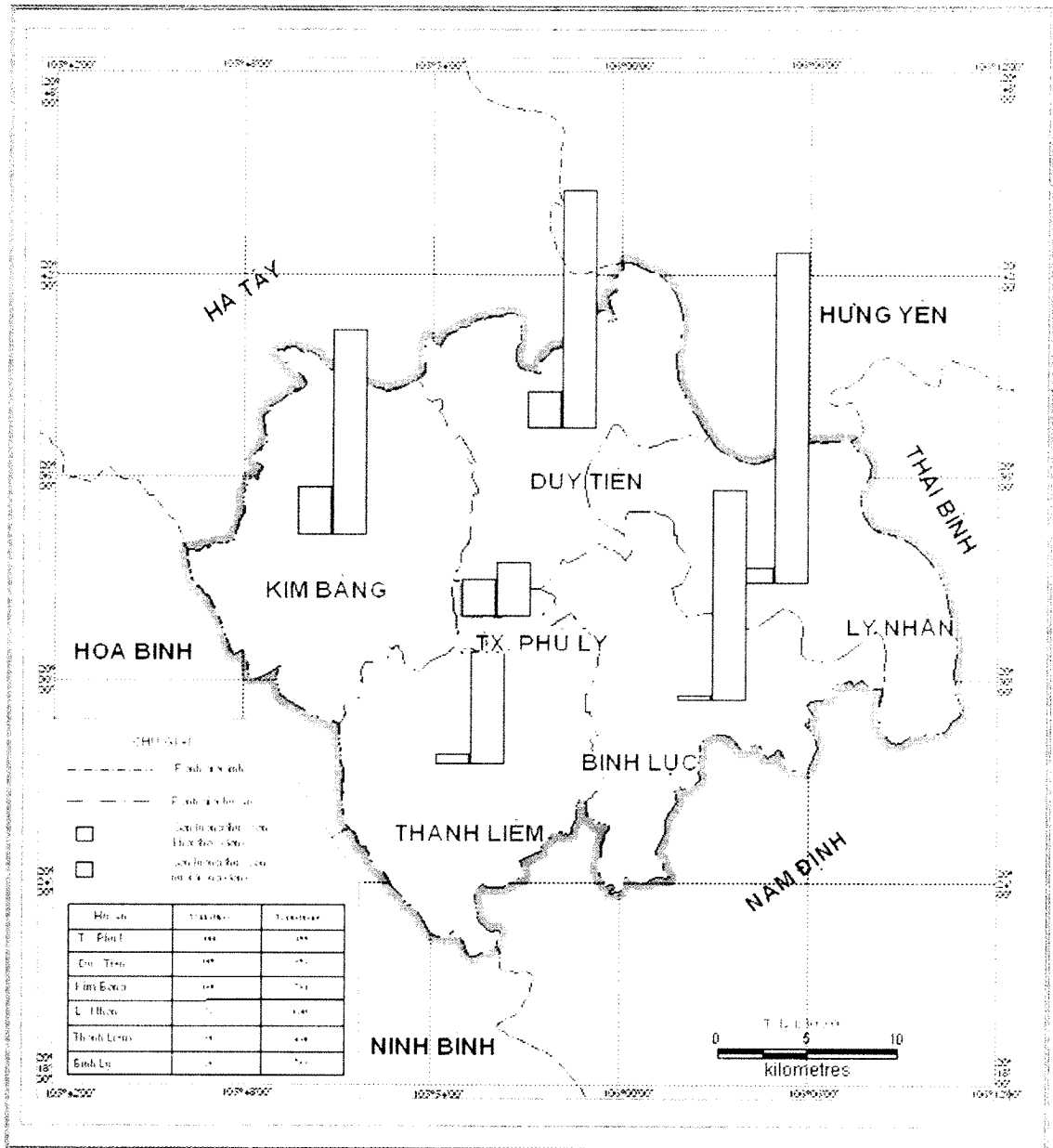
**BẢN ĐỒ DIỆN TÍCH GIỚI TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
VÀ DIỆN TÍCH GIỚI TRỒNG LÚA CẢ NAM TỈNH HÀ NAM NĂM 2000**



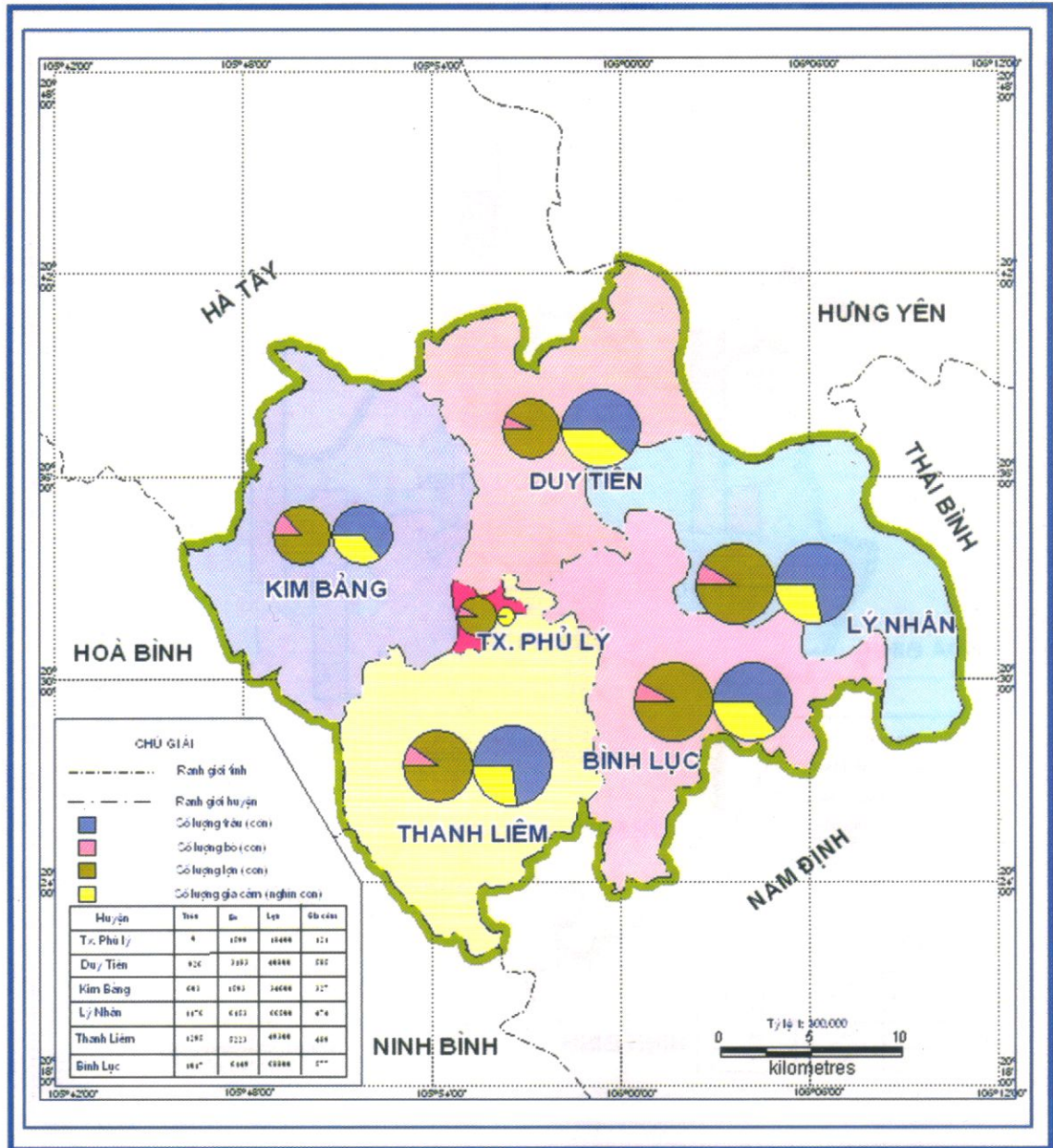
BẢN ĐỒ DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM LẠC VÀ ĐẬU TƯƠNG TÍNH HÀ NAM NĂM 2000



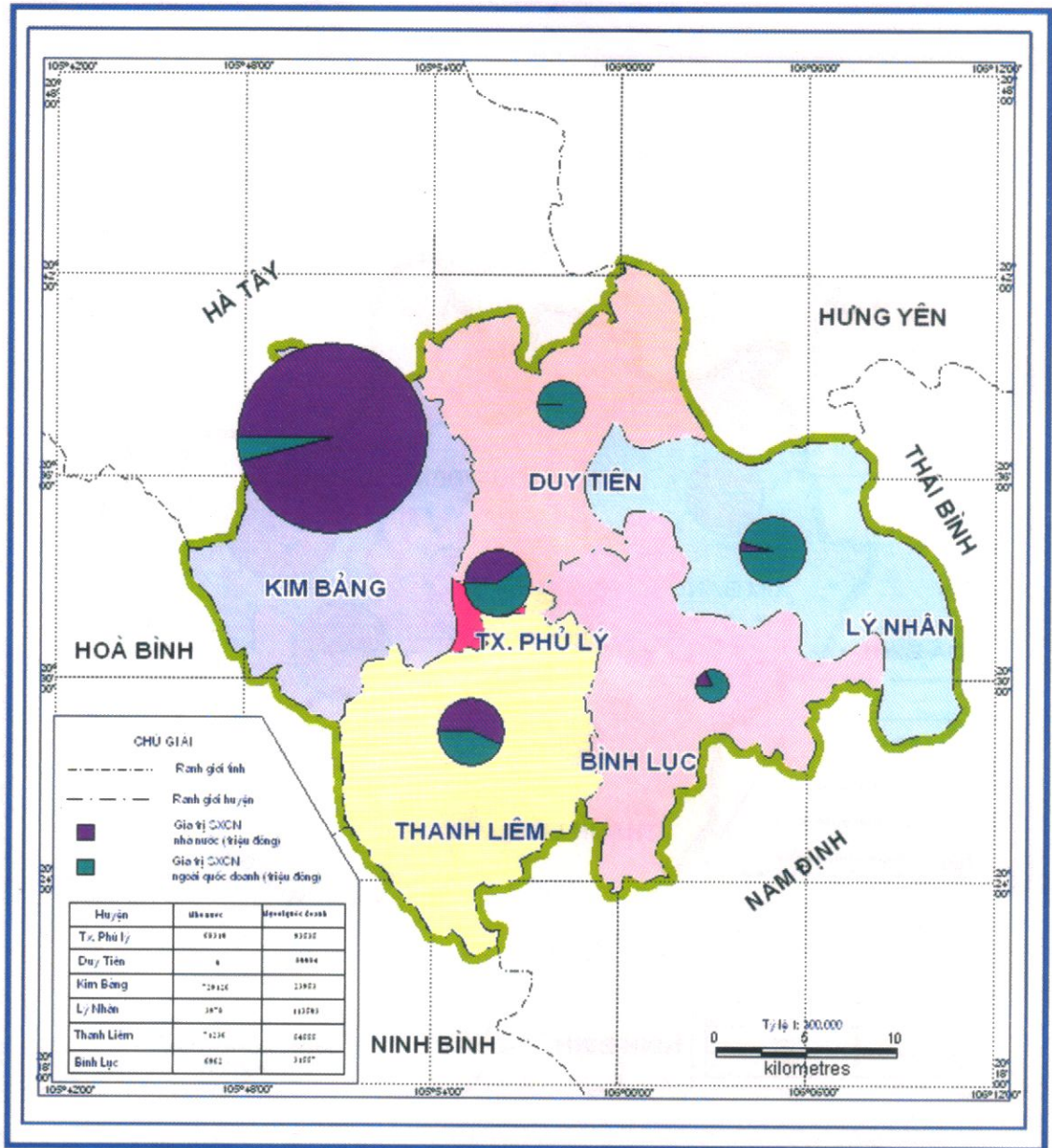
BẢN ĐỒ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG TỈNH HÀ NAM NĂM 2000



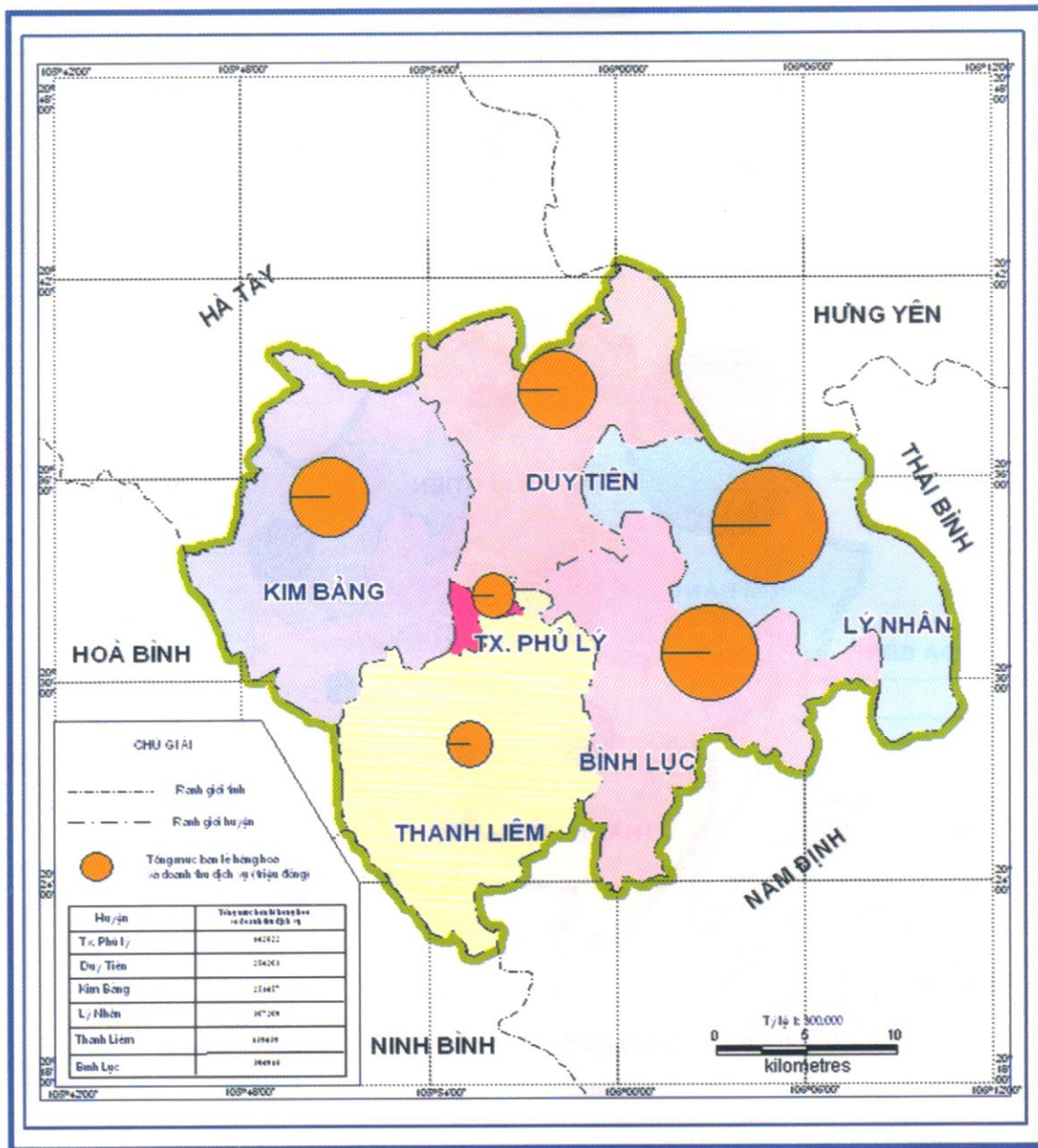
BẢN ĐỒ SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM TỈNH HÀ NAM NĂM 2000



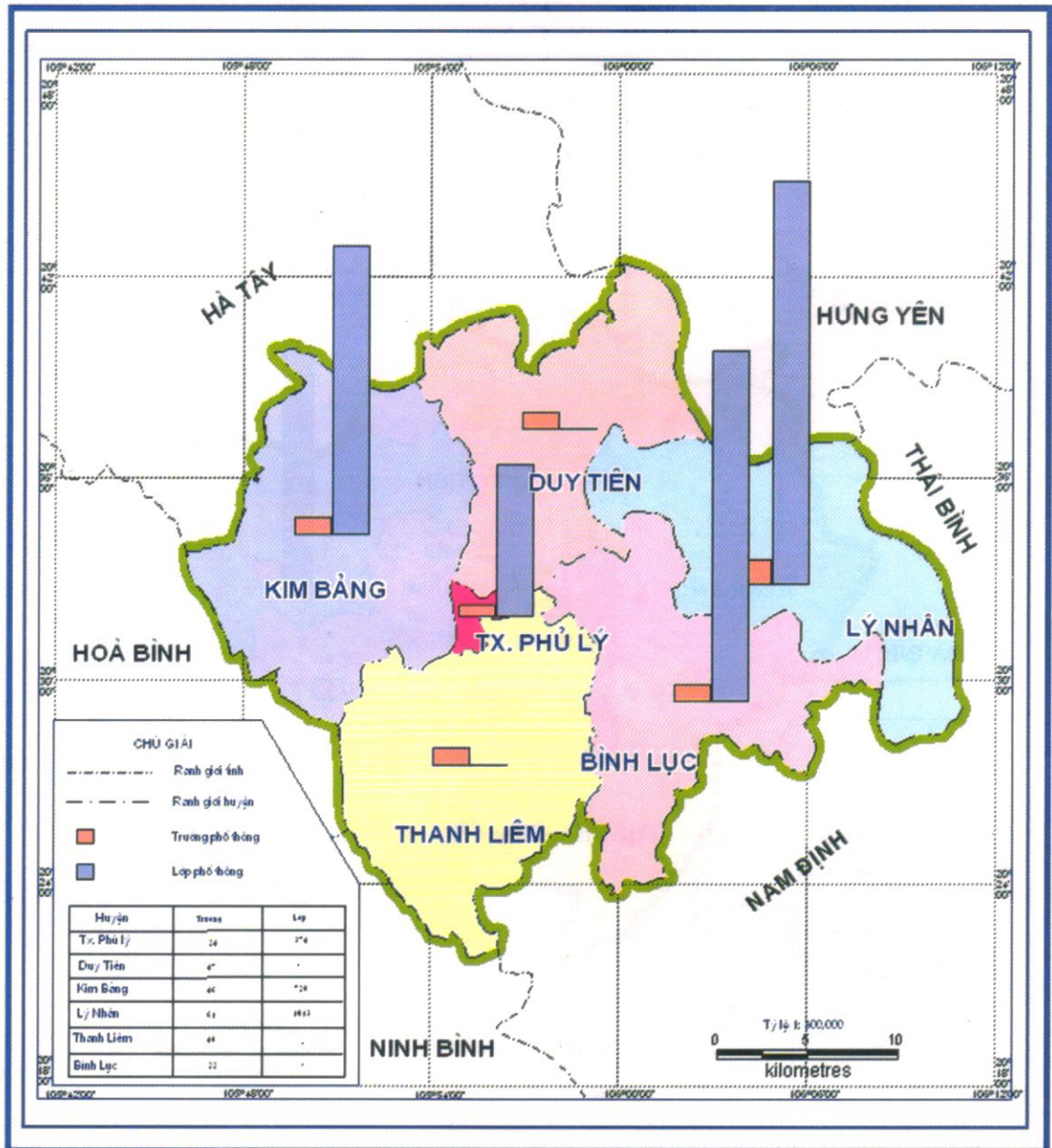
**BẢN ĐỒ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
NHÀ NƯỚC, NGOÀI QUỐC DOANH (GIÁ THỰC TẾ) TỈNH HÀ NAM NĂM 2000**



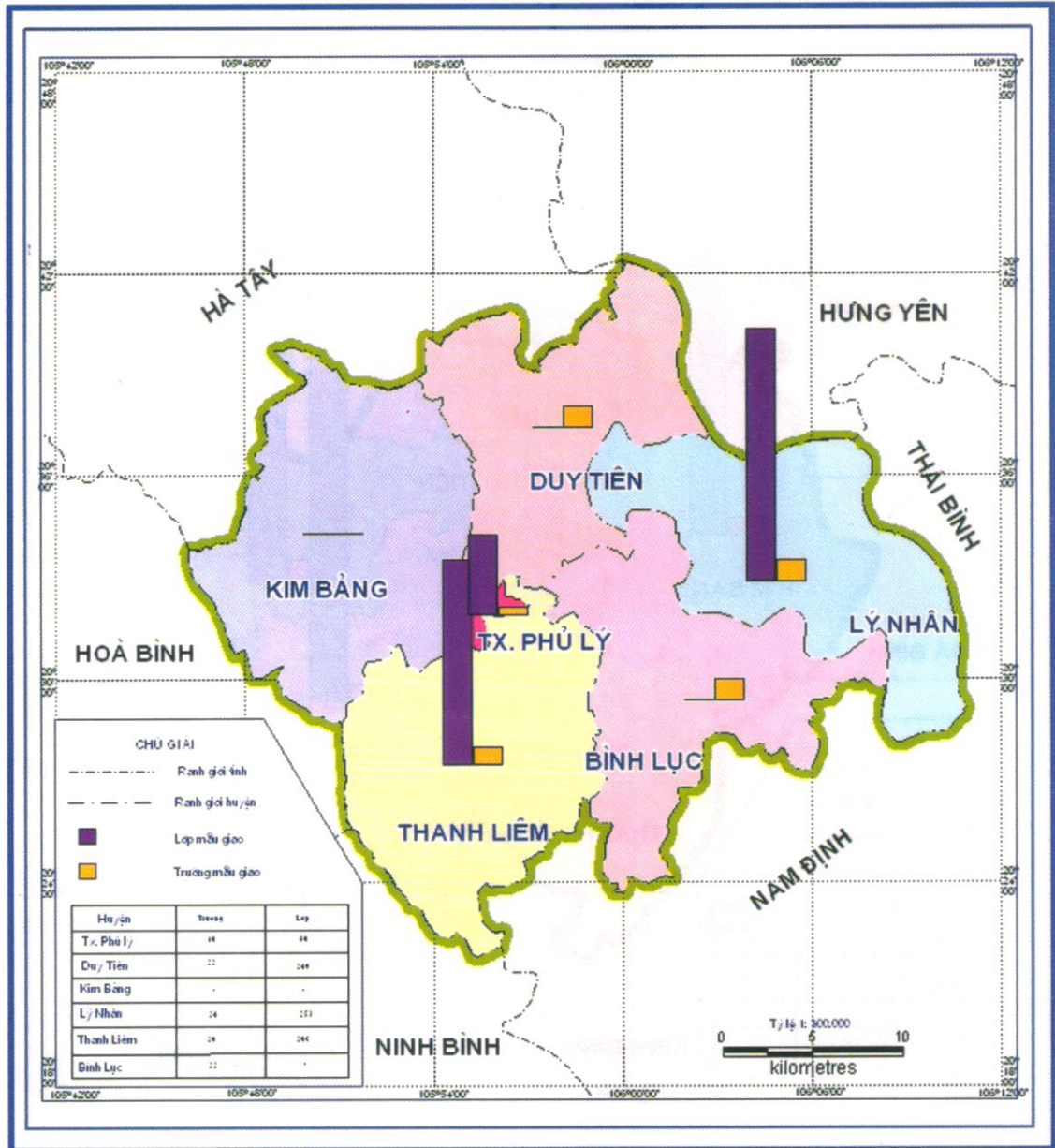
BẢN ĐỒ TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TỈNH HÀ NAM NĂM 2000



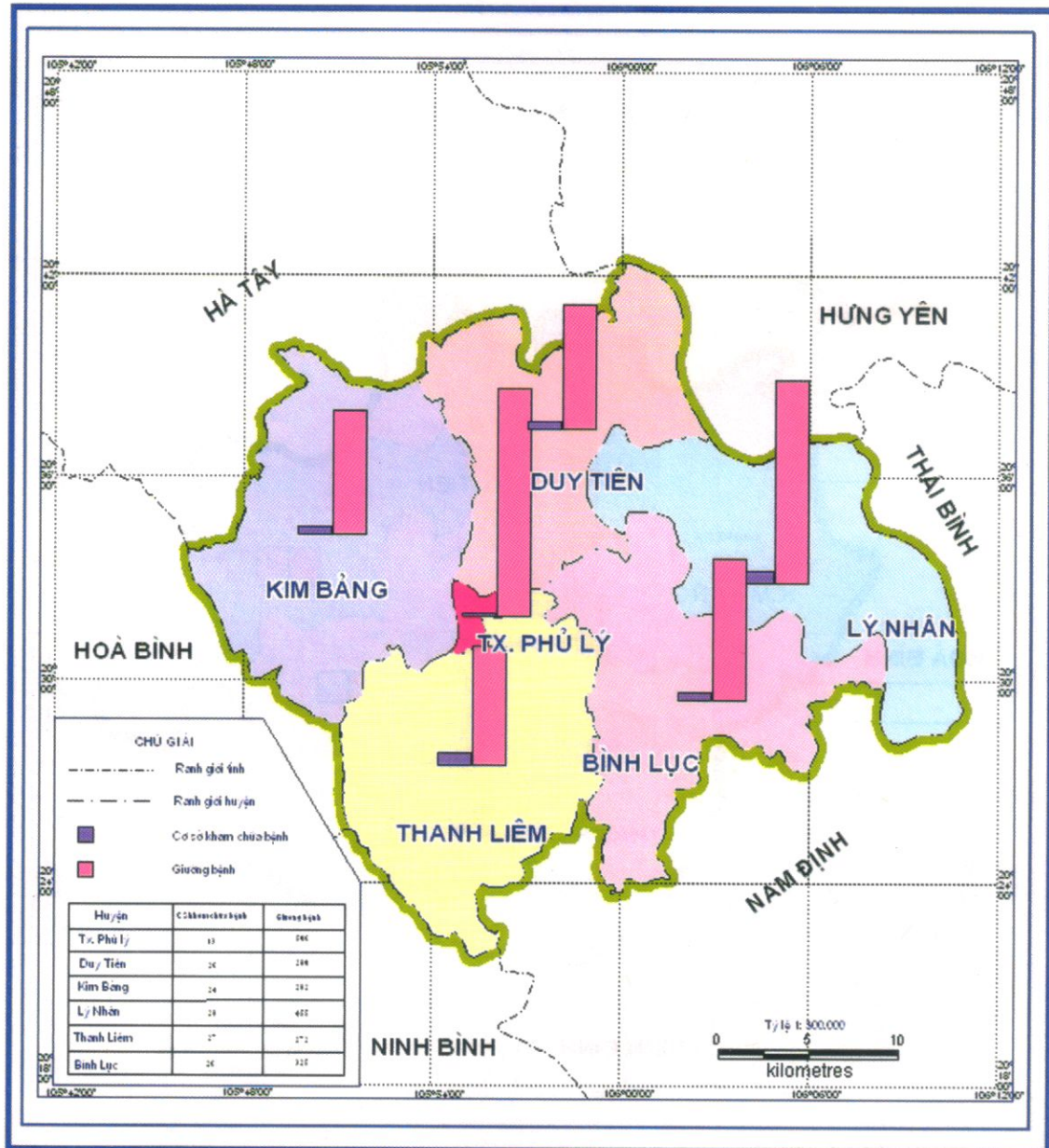
BẢN ĐỒ TRƯỜNG, LỚP HỌC PHỔ THÔNG TỈNH HÀ NAM NĂM 2000



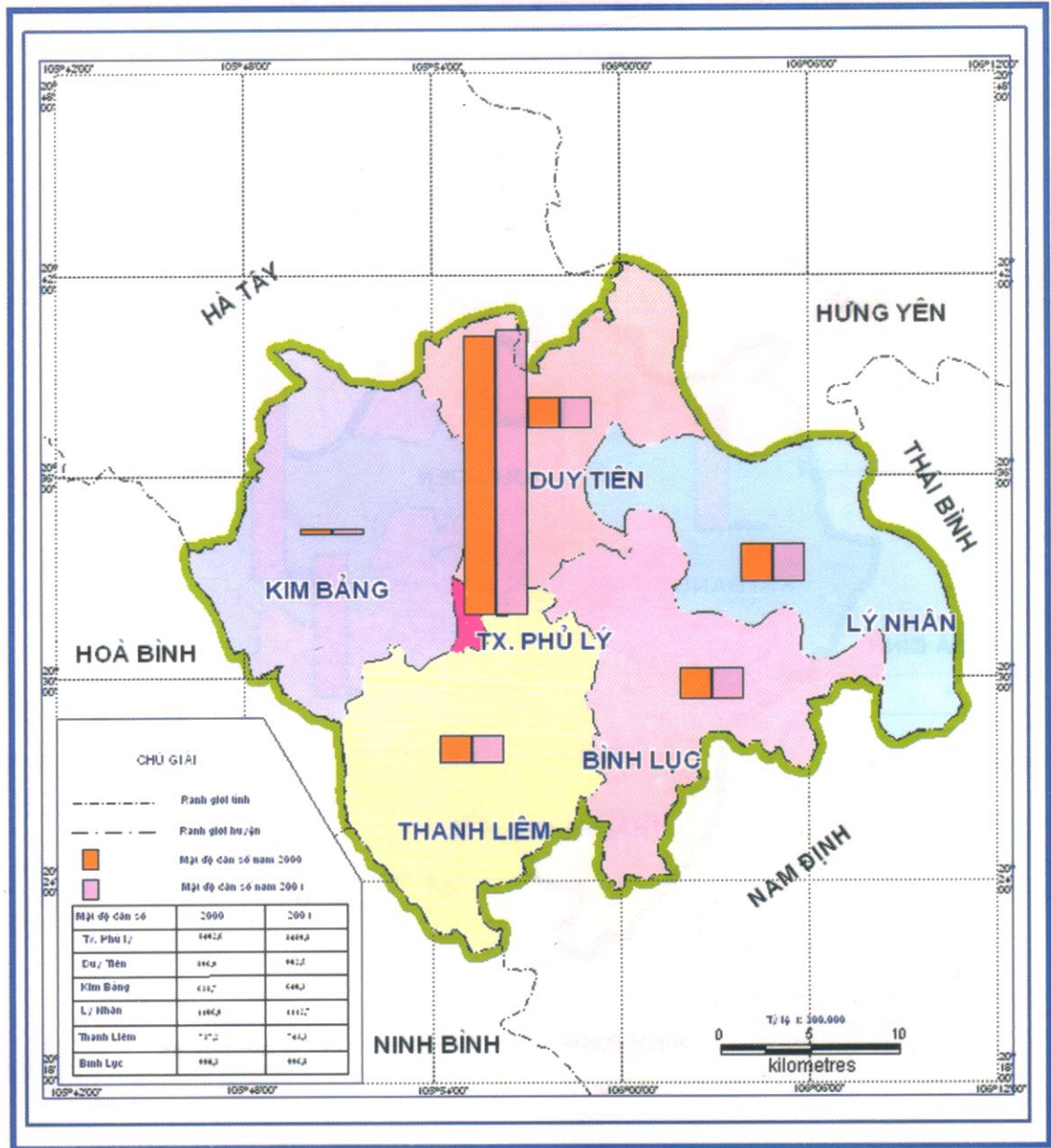
BẢN ĐỒ TRƯỜNG, LỚP MẪU GIÁO TỈNH HÀ NAM NĂM 2000



BẢN ĐỒ SỐ CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH VÀ GIƯỜNG BỆNH TỈNH HÀ NAM NĂM 2000



BẢN ĐỒ MẬT ĐỘ DÂN SỐ TỈNH HÀ NAM





Núi Đọi - Sông Châu



Mùa nước lên



Cảnh quan núi sông huyện Kim Bảng



Núi Cấm (huyện Kim Bảng)



Bát cảnh sơn (huyện Kim Bảng)



Ba sao - Đầm Ngũ Nhạc (huyện Kim Bảng)



Núi Hạc (huyện Thanh Liêm)



Hang Luồn (huyện Kim Bảng)



Chông đồng ở chùa Long Đọi, Duy Tiên, Nam Hà



Gác chuông chùa Khánh Long (xã Châu Giang, huyện Duy Tiên)



Đình Cao Đà (xã Nhân Mỹ, huyện Lý Nhân)



Tượng đầu người mình chim (chùa Đọi Sơn, huyện Duy Tiên)



Sách đồng thời Hậu Lê (xã Bắc Lý, huyện Lý Nhân)



Môn tử môn (cửa ra vào của các học trò) ở Từ đường Nguyễn Khuyến (xã Trung Lương, huyện Bình Lục)



Đình Lũng Xuyên (xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên) nơi diễn ra Đại hội đại biểu Đảng bộ Hà Nam lần thứ nhất (tháng 9 năm 1930)



Tam quan đền Lảnh Giang (xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên)



Đình đá An Mông (xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên)



Chùa Ông (xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng)



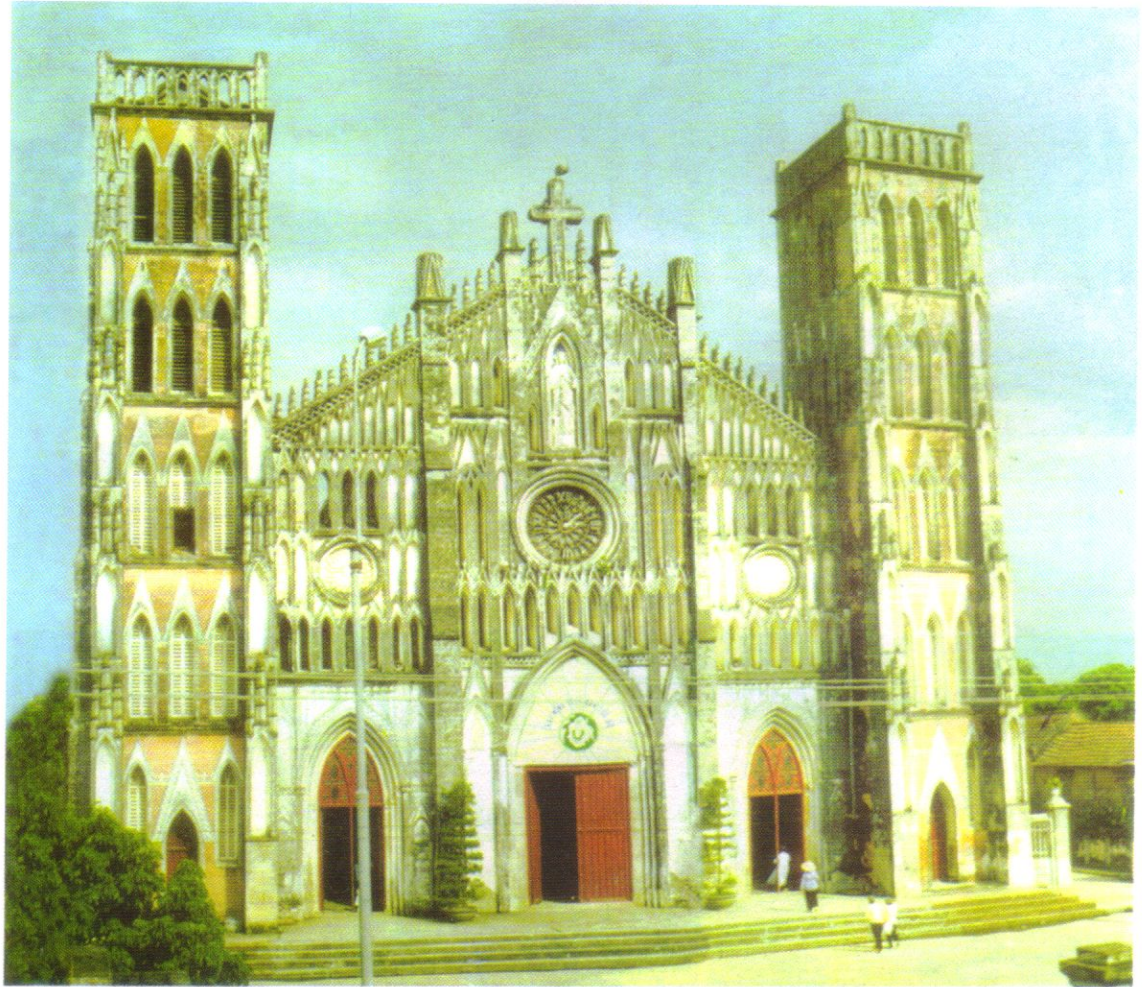
Đình Văn Xá (xã Đức Lý, huyện Lý Nhân)



Đền Vũ Điện (xã Chân Lý, huyện Lý Nhân)



Đình Hoà Ngãi (xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm)



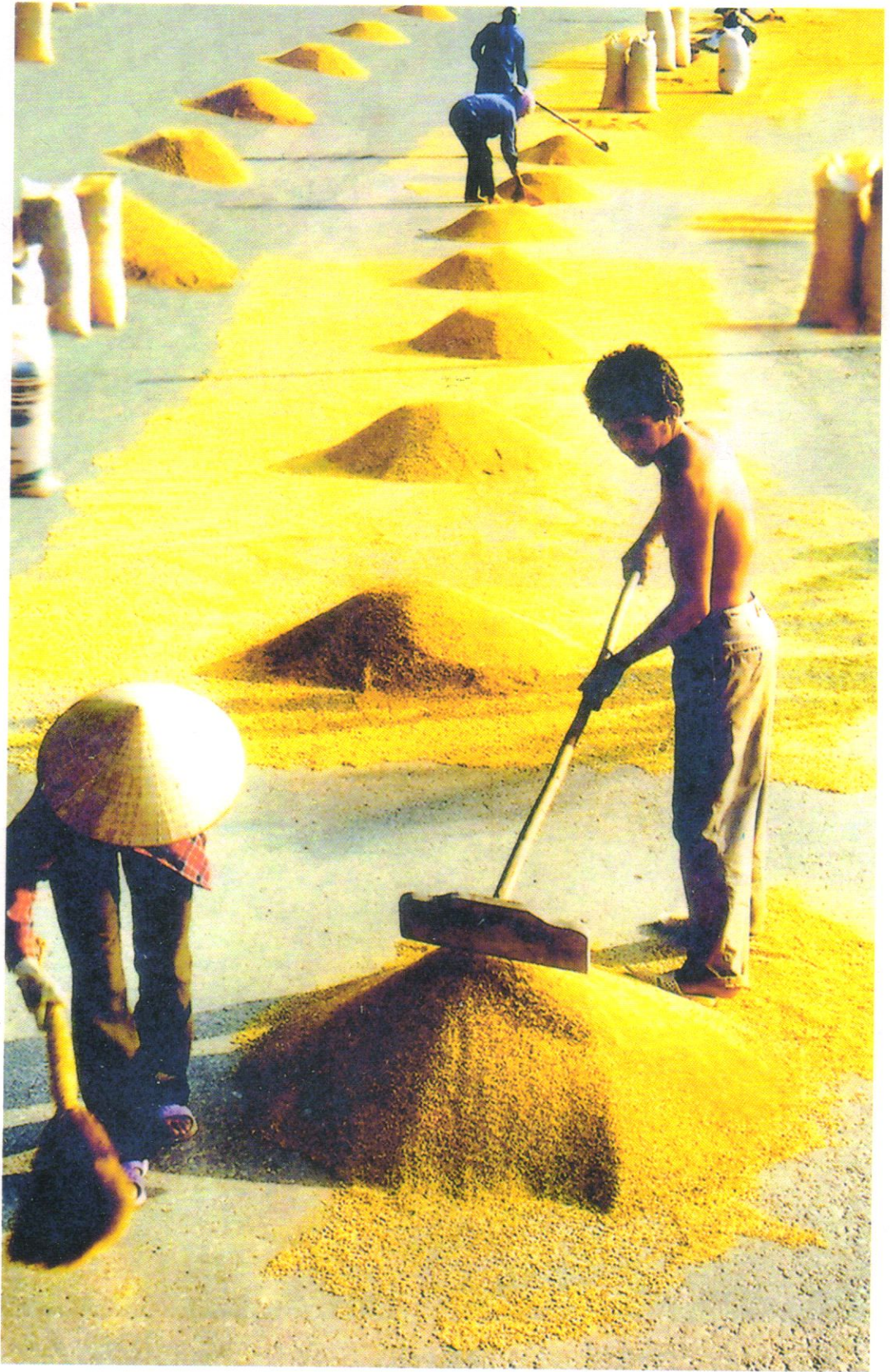
Nhà thờ Kien Khe (huyện Thanh Liêm)



Đền Trúc (xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng)



Đình Thịnh Châu Hạ (xã Châu Sơn, thị xã Phủ Lý)



Ngày mùa



Hoa Phù Vân



Mùa cải



Sản phẩm trống Đọi Tam



Nghề mây tre đan Ngọc Động (huyện Duy Tiên)



Truyền thống hiếu học, khuyến học



Lớp học nghề đan hàng mây tre xuất khẩu



Chạm khắc gỗ



Nghề làm trống ở Đọi Tam (xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên)



Bơi chải trên sông Đáy



Đêm hội trống chèo



Ao Dong (huyện Kim Bảng)



Lễ hội đền Trúc (xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng)



Giao duyên vào hội



Chiếu chèo sân đình



Múa hát Dặm Quyển Sơn (xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng)



Lễ hội Rước nước trên sông Châu trong tục thờ Mẫu
(xã Nhân Khang, huyện Lý Nhân)



Lễ hội làng



Lễ hội làng



Trường phổ thông cơ sở Bắc Lý được phong tặng
Danh hiệu Anh hùng lần thứ 2, Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.



Vì an ninh cuộc sống



Cha con



Các cháu thiếu nhi nghe bà kể chuyện lần gặp Bác Hồ về thăm đập Cát Tường



Cầu Hồng Phú (thị xã Phú Lý)



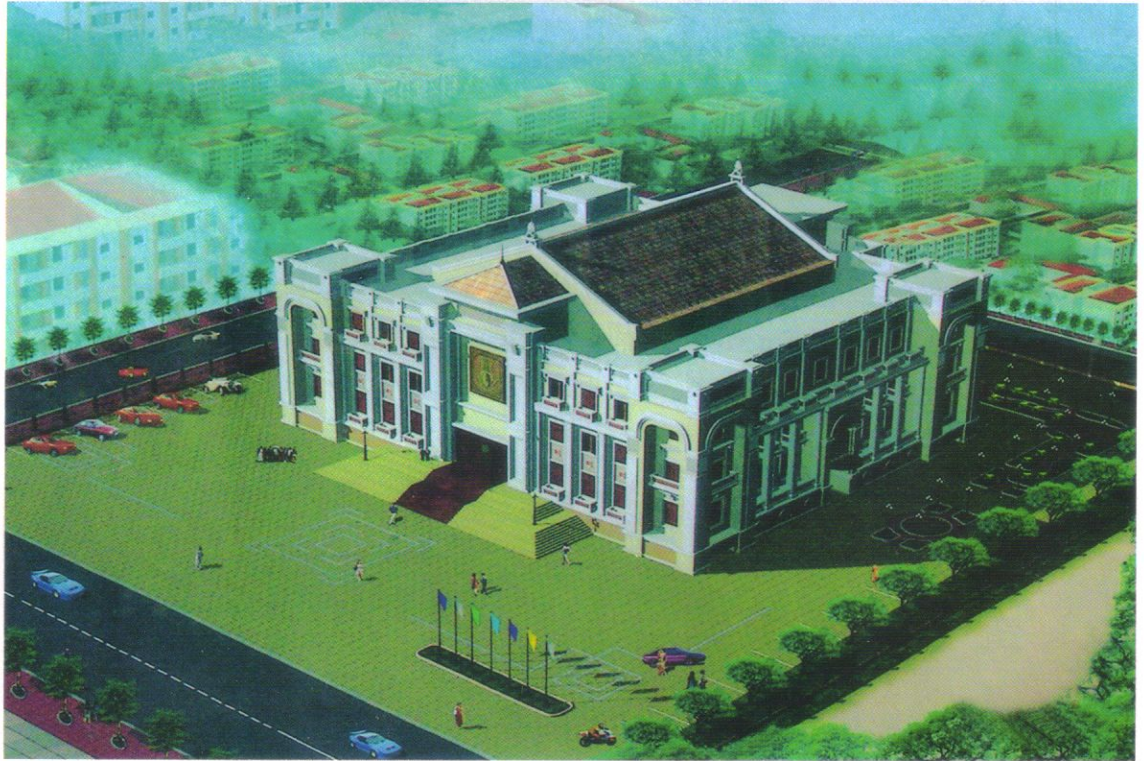
Một góc khu công nghiệp Đông Văn



Mô hình Trung tâm kỹ thuật Phát thanh - Truyền hình tỉnh



Bệnh viện Đa khoa tỉnh



Phối cảnh Nhà văn hoá trung tâm tỉnh



Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nam



Khoẻ để bảo vệ, xây dựng quê hương, đất nước